

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG

**CÁC TÌNH TIẾT TẶNG NẶNG
TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ THEO PHÁP LUẬT
HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN
QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, năm 2017

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

NGUYỄN THỊ LỆ HẰNG

**CÁC TÌNH TIẾT TẶNG NẶNG
TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ THEO PHÁP LUẬT
HÌNH SỰ VIỆT NAM TỪ THỰC TIỄN
QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Chuyên ngành : Luật Hình sự và Tố tụng hình sự

Mã số : 60.38.01.04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. HỒ SỸ SƠN

HÀ NỘI, năm 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan, Luận văn “*Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng*” là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi, hoàn toàn do tôi thực hiện. Các đoạn trích dẫn và số liệu được sử dụng trong luận văn đều được dẫn từ nguồn có độ chính xác cao nhất trong phạm vi hiểu biết của riêng tôi.

Học viên

Nguyễn Thị Lệ Hằng

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VỀ CÁC TÌNH TIẾT TĂNG NẶNG TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ	8
1.1. Khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự	8
1.2. Khái quát lịch sử lập pháp hình sự Việt Nam về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đến trước khi ban hành Bộ luật hình sự hiện hành	15
CHƯƠNG 2. QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 1999 VỀ CÁC TÌNH TIẾT TĂNG NẶNG TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	23
2.1. Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự	23
2.2. Thực tiễn áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự trên địa bàn quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	36
CHƯƠNG 3. HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VÀ CÁC GIẢI PHÁP KHÁC NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA CÁC QUY ĐỊNH VỀ CÁC TÌNH TIẾT TĂNG NẶNG TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ	61
3.1. Hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự	61
3.2. Các giải pháp khác nâng cao hiệu quả của các quy định của pháp luật hình sự về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự	70
KẾT LUẬN	77
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	79

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLHS	: Bộ luật hình sự
HĐXX	: Hội đồng xét xử
TAND	: Tòa án nhân dân
TNHS	: Trách nhiệm hình sự
VKS	: Viện kiểm sát
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG

<i>Số hiệu bảng</i>	<i>Tên bảng</i>	<i>Trang</i>
Bảng 2.1.	Tình hình xét xử án hình sự của Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng từ năm 2012 đến năm 2016	39
Bảng 2.2.	Số lượng và tỷ lệ % bị cáo bị áp dụng một số tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự trong xét xử tại tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng từ năm 2012 đến năm 2016.	46

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Sau Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng, đất nước ta chuyển sang phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, mở rộng quan hệ kinh tế, đối ngoại với nhiều nước trên thế giới. Sự vận hành của nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN đã và đang đem lại các kết quả tích cực trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, được bạn bè quốc tế đánh giá cao.

Bên cạnh những mặt tích cực đã nêu ở trên, nền kinh tế thị trường cũng đã làm nảy sinh nhiều vấn đề tiêu cực, trong đó tình hình tội phạm diễn biến phức tạp. Các vụ án giết người, cướp tài sản, hiếp dâm, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, tham nhũng, buôn lậu, các tội phạm về ma túy... xảy ra nhiều, với mức độ ngày càng nghiêm trọng cả về tính chất và quy mô của tội phạm. Tình hình trên không những xâm hại đến tính mạng, sức khỏe của người dân, lợi ích hợp pháp của Nhà nước, tổ chức, làm thiệt hại đến nền kinh tế đất nước, mà còn thực sự đe dọa phá vỡ chính sách kinh tế - xã hội, làm giảm lòng tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng, hiệu lực quản lý của Nhà nước, gây ra những hậu quả nặng nề về mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Thậm chí tình hình tội phạm còn tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan tình báo nước ngoài lợi dụng tiến hành các hoạt động mua chuộc, thu thập tình báo, phá hoại sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Việc xét xử và quyết định hình phạt để buộc một người có hành vi trái pháp luật được quy định trong Bộ luật hình sự phải gánh chịu một hậu quả nào đó tương xứng với hành vi của mình là cần thiết để ổn định xã hội. Theo quy định tại Điều 45 BLHS thì, *“Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật hình sự, cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã*

hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự” [20, tr36]. Như vậy việc xem xét, đánh giá một cách chính xác, toàn diện và đầy đủ các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự có ý nghĩa quan trọng khi quyết định hình phạt.

Trong những năm qua, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đã xét xử nhiều hành vi phạm tội đảm bảo đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, có tác dụng cải tạo, giáo dục người phạm tội, đảm bảo mục đích đấu tranh phòng ngừa chung, phục vụ nhiệm vụ chính trị của quận Cẩm Lệ nói riêng và thành phố Đà Nẵng nói chung. Việc xét xử các hành vi phạm tội đã được TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng tiến hành đa số đã theo đúng quy định của pháp luật, được dư luận xã hội và nhân dân đồng tình. Trong đó có nguyên nhân chính là do việc áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS nói chung bảo đảm đúng quy định tại Điều 48 BLHS.

Tuy nhiên, thực tiễn xét xử vẫn còn một số trường hợp chưa áp dụng chính xác các tình tiết tăng nặng TNHS. Do việc áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS chưa chính xác nên dẫn đến việc quyết định hình phạt quá nặng, quá nhẹ hoặc cho người phạm tội hưởng án treo không đúng theo quy định của BLHS, chưa đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp ở nước ta giai đoạn hiện nay. Tình trạng này do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan khác nhau như: Việc nhận thức đúng bản chất của từng tình tiết tăng nặng TNHS của mỗi HĐXX còn nhiều vấn đề vướng mắc về lý luận. Mặt khác, do chưa được hướng dẫn đầy đủ nên việc xác định cũng như việc áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS quy định tại Điều 48 BLHS trong nhiều trường hợp còn có nhiều vướng mắc, cần có sự nghiên cứu hướng dẫn thì mới có thể áp dụng chính xác. Trong khi đó, xét về mặt lý luận các tình tiết tăng nặng chưa được các chuyên gia pháp lý quan tâm nghiên cứu một cách thỏa đáng.

Nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược về cải cách tư pháp theo tinh thần

Nghị quyết số 49 NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị, trong đó xác định công tác xét xử là trọng tâm; bản án hình sự của Tòa án phải bảo đảm đúng pháp luật. Vì vậy, việc tiếp tục nghiên cứu sâu sắc hơn nữa để làm sáng tỏ về mặt khoa học các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam hiện hành về các tình tiết tăng nặng TNHS và thực tiễn áp dụng, đồng thời đưa ra những giải pháp hoàn thiện các quy định của chế định này, cũng như nâng cao hiệu quả của việc áp dụng những quy định về tăng nặng TNHS không những có ý nghĩa về lý luận, thực tiễn và pháp lý quan trọng, mà còn là vấn đề mang tính cấp thiết.

Từ những lý do trên, học viên chọn đề tài: *"Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng"* làm luận văn thạc sỹ luật học của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Từ khi BLHS năm 1999 có hiệu lực thi hành đến nay, việc áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS là vấn đề quan trọng trong quyết định hình phạt và luôn là vấn đề không chỉ các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử quan tâm mà còn được nhiều chuyên gia, nhà nghiên cứu trong lĩnh vực pháp luật hình sự tại Việt Nam đề cập đến trong các công trình nghiên cứu, tài liệu như : Tác giả Đinh Văn Quế - Nguyên Chánh Tòa hình sự TAND Tối cao với cuốn Bình luận khoa học Bộ luật hình sự và là chủ nhiệm đề tài cấp bộ *"Thực tiễn áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trong công tác xét xử của Tòa án và một số kiến nghị"*; tác giả Lê Văn Sua - Tòa án khu vực 1 Quân khu 9 với bài viết *"Áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Đức Việt là hoàn toàn có căn cứ pháp luật"*; tác giả Nguyễn Minh Đức với bài viết *"Phải áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội đối với phụ nữ có thai để xét xử các bị cáo"* . Cả hai bài đăng trên Tạp chí Tòa án nhân dân số 22 tháng 11

năm 2005; tác giả Nguyễn Văn Trọng -Tòa án quân sự Trung ương với bài “Về việc áp dụng một số tình tiết định khung tăng nặng quy định tại khoản 1 Điều 93 Bộ luật hình sự”, được đăng trên tạp chí Tòa án nhân dân số 3 tháng 02 năm 2005.

Các bài viết, công trình nghiên cứu trên đây là những tài liệu quý giá, giúp cho tác giả luận văn xây dựng và hoàn thiện các ý tưởng khoa học trong quá trình nghiên cứu đề tài này. Tuy nhiên, vẫn chưa có tài liệu, công trình nghiên cứu nào đi sâu nghiên cứu, đánh giá về mặt thực tiễn tại quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để chỉ ra các nguyên nhân, những tồn tại, vướng mắc và qua đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện các tình tiết tăng nặng TNHS theo pháp luật hình sự Việt Nam. Vì vậy, việc đi sâu nghiên cứu về các tình tiết tăng nặng TNHS theo pháp luật hình sự Việt Nam từ thực tiễn quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về mặt lý luận cũng như thực tiễn.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích của luận văn là làm sáng tỏ một cách toàn diện, có hệ thống những vấn đề lý luận và áp dụng pháp luật về các tình tiết tăng nặng TNHS, phân tích, đánh giá đúng thực trạng những quy định về các tình tiết tăng nặng TNHS trong BLHS hiện hành, thực tiễn áp dụng, xác định những vướng mắc trong thực tiễn, để trên cơ sở đó, đề xuất hệ thống các giải pháp nâng cao hiệu quả việc áp dụng pháp luật về các tình tiết tăng nặng TNHS.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nêu trên, luận văn thực hiện các nhiệm vụ:

+ Phân tích những vấn đề lý luận về các tình tiết tăng nặng TNHS, theo pháp luật hình sự Việt Nam như khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của các tình tiết tăng nặng TNHS.

+ Phân tích các quy định của BLHS sự về các tình tiết tăng nặng TNHS.

+ Phân tích thực trạng áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS trên địa bàn quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

+ Trên cơ sở phân tích những thiếu sót, bất cập và vướng mắc trong thực tiễn xét xử, đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện quy định của BLHS cũng như hướng dẫn áp dụng và các giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Thực tiễn cho thấy, khi áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS liên quan rất nhiều đến các chế định khác của luật hình sự: Hình phạt, quyết định hình phạt, căn cứ quyết định hình phạt, các tình tiết giảm nhẹ TNHS...việc đề cập đến các vấn đề trên cũng chỉ nhằm mục đích giải quyết một cách có hệ thống và làm rõ hơn vấn đề của quy định về việc áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS. Do vậy, luận văn lấy các quan điểm khoa học, các quy định của pháp luật hình sự về các tình tiết tăng nặng TNHS, thực tiễn áp dụng quy định về các tình tiết tăng nặng TNHS trên địa bàn quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng để nghiên cứu các vấn đề thuộc nội dung nghiên cứu của đề tài.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu dưới góc độ luật hình sự và tố tụng hình sự. Trong quá trình nghiên cứu tác giả có đề cập đến sự hình thành và phát triển của quy định về các tình tiết tăng nặng TNHS nhưng chỉ để làm sáng tỏ vấn đề chứ không đi sâu các quy định đó, luận văn chỉ tập trung nghiên cứu quy định này từ khi có BLHS năm 1985 và đặc biệt là BLHS năm 1999. Bên cạnh đó, luận văn cũng tập trung nghiên cứu thực tiễn áp dụng quy định về các tình tiết tăng nặng TNHS dưới góc độ luật hình sự của TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng trong thời gian từ năm 2012 đến năm 2016.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Trong quá trình thực hiện luận văn tác giả đã bám sát lý luận của Chủ nghĩa Mác- Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật, các quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về chính sách hình sự, cải cách tư pháp, về chính sách đấu tranh phòng, chống tội phạm.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các phương pháp cụ thể để làm rõ những nội dung cần nghiên cứu như: phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, phương pháp thống kê.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Việc nghiên cứu thành công luận văn có ý nghĩa quan trọng đối với cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm, đảm bảo pháp chế XHCN. Kết quả nghiên cứu có thể dùng làm tài liệu tham khảo cho việc nghiên cứu và học tập trong các trường đại học, các khóa đào tạo pháp luật.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Với việc đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả việc áp dụng những tình tiết tăng nặng TNHS tác giả hy vọng sẽ góp phần nâng cao hơn nữa chất lượng xét xử các vụ án hình sự ở TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng và góp phần vào công cuộc cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay. Đồng thời, luận văn cũng có thể là tài liệu tham khảo của những người làm công tác thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động quyết định hình phạt nói chung và quyết định các tình tiết tăng nặng TNHS của BLHS nói riêng.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được cơ cấu thành ba chương.

Chương 1: Những vấn đề lý luận và lịch sử pháp luật hình sự về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Chương 2: Quy định của Bộ luật hình sự hiện hành về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và thực tiễn áp dụng trên địa bàn quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

Chương 3: Hoàn thiện pháp luật hình sự và các giải pháp khác nâng cao hiệu quả của các quy định về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ LỊCH SỬ PHÁP LUẬT

HÌNH SỰ VỀ CÁC TÌNH TIẾT TĂNG NẶNG

TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

1.1. Khái niệm, đặc điểm và ý nghĩa của các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự

1.1.1. Khái niệm các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự

Để làm rõ khái niệm các tình tiết tăng nặng TNHS thì phải nói đến chính sách hình sự. Chính sách hình sự bao hàm nhiều nội dung, một trong các nội dung đó là chính sách về tội phạm, với tính cách là một hiện tượng xã hội. Tội phạm xảy ra xâm phạm đến các quan hệ xã hội khác nhau có tính chất và mức độ nguy hiểm khác nhau, nhưng nếu cùng xâm phạm đến một quan hệ xã hội thì mỗi hành vi phạm tội cũng có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội khác nhau. Nếu tính chất và mức độ xâm phạm như nhau thì vẫn có yếu tố khác nhau như: nhân thân người thực hiện hành vi phạm tội, không gian, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh lúc phạm tội... Chính do sự khác nhau này mà nhà làm luật không thể quy định mức hình phạt cụ thể cho từng hành vi phạm tội mà chỉ quy định khung hình phạt cho một nhóm hành vi giống nhau cơ bản về chất nhưng khác nhau về lượng. Sự khác nhau về lượng phụ thuộc vào nhiều yếu tố và được nhà làm luật quy định trong BLHS thành hai nhóm tình tiết có nội dung, ý nghĩa trái ngược nhau.

Nếu các yếu tố nào làm thay đổi mức độ của hành vi phạm tội theo hướng ít nghiêm trọng hơn, thì gọi là “*tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự*”, còn những yếu tố nào làm thay đổi mức độ của hành vi phạm tội theo hướng nghiêm trọng hơn, thì gọi là “*tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự*”.

Hiện nay, trong pháp luật hình sự thực định (BLHS năm 1999) nhà làm luật

nước ta không ghi nhận định nghĩa pháp lý của khái niệm này, đồng thời trong khoa học luật hình sự Việt Nam cũng còn nhiều quan điểm khác nhau. Tuy nhiên, dưới góc độ khái quát nhất, chúng tôi đồng ý với quan điểm cho rằng: Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là tình tiết trong một vụ án cụ thể làm tăng mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội và người phạm tội phải chịu một hình phạt nghiêm khắc hơn trong một khung hình phạt, phản ánh nhu cầu cải tạo, giáo dục người phạm tội và nhân thân người phạm tội, thể hiện khả năng giáo dục cải tạo người phạm tội.

1.1.2. Đặc điểm của các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo pháp luật hình sự Việt Nam

Mặc dù, có ba loại tình tiết tăng nặng là tình tiết tăng nặng định tội, tình tiết tăng nặng định khung và tình tiết tăng nặng chung nhưng chúng đều có những đặc điểm chung thể hiện bản chất, ý nghĩa pháp lý của tình tiết tăng nặng TNHS. Với tính cách là tình tiết tăng nặng chung các tình tiết tăng nặng TNHS có đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, làm tăng tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm, các tình tiết này làm thay đổi mức độ nguy hiểm của tội phạm theo hướng nghiêm trọng hơn tùy theo từng trường hợp cụ thể hoặc người phạm tội. Đây là những tình tiết tăng nặng chung, được áp dụng cho nhiều loại tội phạm.

Thứ hai, các tình tiết tăng nặng TNHS có sự ổn định về số lượng và nội dung. Tuy nhiên, sự ổn định này chỉ mang tính tương đối. Trong quá trình phát triển của xã hội có những tội phạm mới phát sinh, tính chất, đặc điểm của tội phạm cũng thay đổi. Có những tội thì nguy hiểm hơn, có những tội thì ít nguy hiểm đi, có những loại tội phạm lại tăng lên, xảy ra phổ biến hơn và xảo quyệt hơn. Do vậy, từ góc độ lập pháp, tình tiết tăng nặng TNHS với vai trò bảo đảm xử lý nghiêm minh tội phạm cũng phải được điều chỉnh phù hợp. Có những tình tiết mới được đưa vào, có những tình tiết phải bỏ đi, có những

tình tiết đưa từ tình tiết tăng nặng chung lên thành tình tiết tăng nặng định khung, có nhưng tình tiết tăng nặng định khung được chuyển thành tình tiết tăng nặng định tội... Ví dụ: BLHS năm 1985 chưa quy định tình tiết “*Lợi dụng chức vụ cao để phạm tội*”, đến kỳ họp thứ 11, Quốc hội khóa IX, ngày 10/5/1997, tình tiết này mới được quy định là tình tiết tăng nặng TNHS (điểm c khoản 1 Điều 39), nhưng khi ban hành BLHS năm 1999 thì tình tiết này được thay thế bằng tình tiết “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội*” (điểm c khoản 1 Điều 48), hoặc trước đây hành vi gây thương tích cho trẻ em chỉ được quy định là tình tiết tăng nặng chung, nay trong BLHS năm 1999, gây thương tích cho trẻ em được quy định là tình tiết tăng nặng định khung của tội “*Cố ý gây thương tích*”. Hoặc do yêu cầu đấu tranh phòng, chống HIV/AIDS nên tình tiết tăng nặng “*Biết mình bị nhiễm HIV mà vẫn phạm tội*” lần đầu tiên được đưa vào BLHS và được quy định là tình tiết tăng nặng định khung ở một số tội xâm phạm tình dục như: Hiếp dâm, cưỡng dâm... Do đó, nếu chưa được bổ sung vào BLHS, thì các Tòa án nhất thiết không được tùy tiện bổ sung vào những tình tiết mà BLHS không quy định để tăng nặng TNHS đối với người phạm tội.

Thứ ba, về nguyên tắc, chỉ những tình tiết tăng nặng nào đã được quy định trong BLHS thì Tòa án mới được áp dụng là tình tiết tăng nặng TNHS để tăng hình phạt đối với người phạm tội. Xác định đúng các tình tiết tăng nặng TNHS không chỉ “*là tiền đề cho việc phân hóa trách nhiệm hình sự và cá thể hóa hình phạt một cách công minh, có căn cứ và đúng pháp luật*” mà còn là “*một trong những cơ sở áp dụng chính xác các quy phạm pháp luật hình sự*” [4, tr 7-8].

Khi truy tố, xét xử, chỉ những tình tiết nào được quy định trong BLHS mới được áp dụng là tình tiết tăng nặng TNHS để tăng hình phạt đối với bị cáo, không được suy diễn, coi những tình tiết ngoài BLHS là tình tiết tăng nặng TNHS. Đây cũng là đặc điểm khác biệt cơ bản của tình tiết tăng nặng

TNHS so với tình tiết giảm nhẹ TNHS bởi khoản 2 Điều 46 BLHS quy định: *“Khi quyết định hình phạt, Tòa án còn có thể coi những tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ nhưng phải ghi rõ trong bản án”*.

Đặc điểm này thể hiện các nguyên tắc pháp chế, bình đẳng, nhân đạo, bảo vệ quyền con người...*“cần nhắc các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự là một trong những căn cứ của việc quyết định hình phạt công bằng”* [44,tr184]. Nhiều Tòa án khi xét xử, coi những hành vi vi phạm pháp luật khác chưa cấu thành tội phạm, hoặc những trường hợp chưa đủ chứng cứ để chứng minh bị cáo phạm thêm một tội khác là tình tiết tăng nặng hình phạt khi lượng hình là không đúng, trái với nguyên tắc của Luật hình sự Việt Nam. Ví dụ: bị cáo Nguyễn Văn H bị truy tố, xét xử về tội hủy hoại rừng, có người khai H còn có hành vi cưỡng đoạt tài sản nhưng chưa đủ căn cứ để kết tội, nên HĐXX đã coi đó là yếu tố để xem xét khi lượng hình. Đây là quan điểm trái ngược hoàn toàn với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật hình sự.

Thứ tư, các tình tiết tăng nặng TNHS có nội dung khác nhau. Do đó, mức độ ý nghĩa tăng TNHS đối với người phạm tội cũng khác nhau, ví dụ: tình tiết tái phạm nguy hiểm khác tình tiết tái phạm về mức độ tăng nặng.

Trong một tình tiết, mức độ tăng TNHS cũng khác nhau nếu như nó được xem xét với hành vi phạm tội khác nhau hoặc với người phạm tội khác nhau, ví dụ: đều là phạm tội trong thời gian đang chấp hành hình phạt nhưng phạm tội do cố ý mức độ tăng nặng hơn phạm tội do vô ý.

Mỗi tình tiết tăng nặng TNHS chỉ có ý nghĩa áp dụng đối với một hoặc một số hành vi phạm tội hoặc đối với một số người phạm tội chứ không thể áp dụng đối với tất cả các tội phạm hoặc đối với tất cả người phạm tội, ví dụ: tình tiết *“Xâm phạm tài sản của nhà nước”* chỉ áp dụng đối với những tội xâm phạm sở hữu và đó phải là tài sản của nhà nước.

Khi áp dụng các tình tiết tăng nặng đối với người phạm tội. Tòa án *“phải*

làm sáng tỏ ý thức chủ quan của người phạm tội để xét trường hợp này họ có phải thấy trước được tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự hay không, thì mới được áp dụng tình tiết tăng nặng đó đối với họ”. Trường hợp có căn cứ chứng minh rằng họ không thể thấy trước được hoặc không thấy được thì dù tình tiết đó có xảy ra người phạm tội cũng không phải chịu trách nhiệm đối với tình tiết tăng nặng TNHS, ví dụ: một người gây thương tích cho một phụ nữ có thai, nhưng hoàn toàn không biết nạn nhân có thai, thì họ không bị coi là phạm tội đối với phụ nữ có thai.

Chỉ những tình tiết tăng nặng TNHS có liên quan đến hành vi phạm tội đang được xét xử, ảnh hưởng đến mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội mới được xem là tình tiết tăng nặng TNHS, ví dụ: một người đang bị truy tố về hành vi cố ý gây thương tích thì bị một số người viết đơn tố cáo về việc người này nợ tiền họ chưa trả. Tình tiết này không phải là tình tiết tăng nặng TNHS.

Thứ năm, tình tiết tăng nặng TNHS trong một vụ án cụ thể và đối với người phạm tội cụ thể chỉ làm thay đổi mức độ TNHS đối với người phạm tội trong vụ án đó và cũng chỉ làm thay đổi mức độ TNHS trong phạm vi một cấu thành chứ không làm thay đổi tính chất của tội phạm ấy.

Các tình tiết tăng nặng TNHS chỉ làm thay đổi mức độ nguy hiểm chứ không làm thay đổi tính chất nguy hiểm. Điều đó không có nghĩa là tất cả các tình tiết quy định ở Điều 48 BLHS không có tình tiết nào làm thay đổi tính chất của tội phạm. Nhưng khi đã coi là tình tiết tăng nặng thì nó không làm thay đổi tính chất nguy hiểm, còn nếu tình tiết nào đó mà nhà làm luật quy định là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt, tức là các tình tiết đó đã làm thay đổi tính chất nguy hiểm của tội phạm thì không còn là tình tiết tăng nặng TNHS nữa. Khẳng định này đã được quy định trong khoản 2 Điều 48 BLHS. Các tình tiết tăng nặng theo khoản 1 Điều 48 BLHS chỉ áp dụng khi

người bị truy tố không bị áp dụng là tình tiết định khung hình phạt hoặc tình tiết định khung tăng nặng trong các tội phạm cụ thể, ví dụ 1: tội xâm phạm chỗ ở của công dân, người phạm tội bị truy tố các tình tiết định khung là phạm tội có tổ chức, lợi dụng chức vụ, quyền hạn theo các điểm a, b khoản 2 Điều 124 BLHS, thì khi xét xử, Tòa án không áp dụng thêm các tình tiết tăng nặng theo điểm a, c khoản 1 Điều 48 BLHS là tình tiết tăng nặng; ví dụ 2: Người phạm tội bị truy tố về tội giết người với các tình tiết định khung là giết nhiều người, tái phạm nguy hiểm theo các điểm a, p khoản 1 Điều 93 BLHS, thì khi xét xử, Tòa án không áp dụng thêm điểm g, k khoản 1 Điều 48 BLHS là tình tiết tăng nặng.

Thứ sáu, khác với tình tiết giảm nhẹ TNHS, tình tiết tăng nặng TNHS có tác động giới hạn. Đối với trường hợp có nhiều tình tiết giảm nhẹ, Tòa án có thể xử phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt hoặc miễn TNHS, miễn hình phạt. Còn trường hợp người phạm tội dù có nhiều tình tiết tăng nặng chung, nhiều tình tiết tăng nặng định khung thì cũng bị xử phạt trong phạm vi một khung hình phạt nào đó.

Tóm lại, các tình tiết tăng nặng TNHS phản ánh mức độ nguy hiểm cho xã hội cao hơn của tội phạm và nhân thân người phạm tội, phản ánh nhu cầu cải tạo giáo dục người phạm tội và nhân thân người phạm tội, phản ánh nhu cầu cải tạo giáo dục người phạm tội bằng biện pháp nghiêm khắc hơn. Những tình tiết đó không phải do các nhà làm luật tự nghĩ ra mà do quá trình nhận thức thực tiễn, đánh giá bản chất tội phạm, qua thực tiễn áp dụng pháp luật để đúc kết, hình thành nên. Do đó, cũng như các tình tiết giảm nhẹ, các tình tiết tăng nặng TNHS mang tính khách quan. Một tội phạm có thêm những tình tiết làm tăng mức độ nguy hiểm cho xã hội thì sẽ phải chịu TNHS cao hơn là điều cần thiết để bảo đảm tính công bằng, nghiêm minh của pháp luật và cần phải xác định mức hình phạt tương xứng với tính chất và mức độ nghiêm

trọng của hành vi phạm tội.

1.1.3. Ý nghĩa của các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo pháp luật hình sự Việt Nam

* Ý nghĩa về mặt chính trị:

Các tình tiết tăng nặng TNHS thể hiện cụ thể đường lối, chính sách hình sự của Đảng và Nhà nước ta. Khoản 2 Điều 3 của BLHS năm 1999 quy định: "*Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội. Nghiêm trị người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy, ngoan cố chống đối, lưu manh, côn đồ, tái phạm nguy hiểm, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội, người phạm tội dùng thủ đoạn xảo quyệt, có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp, cố ý gây hậu quả nghiêm trọng. Khoan hồng đối với người tự thú thành khẩn khai báo, tố giác người đồng phạm, lập công chuộc tội, ăn năn hối cải, tự nguyện sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại đã gây ra"* [19,tr15]. Quy định này thể hiện rõ đường lối xử lý nghiêm trị kết hợp với khoan hồng, trừng trị kết hợp với giáo dục cải tạo đối với người phạm tội.

* Ý nghĩa về mặt xã hội:

Việc quy định các tình tiết tăng nặng TNHS thể hiện chính sách nghiêm trị của Nhà nước ta đối với tội phạm, nhưng xét đến cùng là nhằm đảm bảo cho việc thực hiện nguyên tắc công bằng trong lĩnh vực hình sự, có tác động tích cực trong đấu tranh phòng ngừa tội phạm.

Đối với mỗi tội phạm cụ thể thì các tình tiết tăng nặng TNHS không có giá trị tăng nặng như nhau, có tình tiết có ý nghĩa tăng nặng lớn, nhưng cũng có tình tiết chỉ có ý nghĩa tăng một phần nhỏ TNHS đối với người phạm tội. Do vậy, việc hiểu và vận dụng đúng đắn các tình tiết tăng nặng trong việc xác định TNHS trong mỗi trường hợp phạm tội cụ thể là tiền đề đảm bảo cho việc thực hiện nguyên tắc cá thể hóa TNHS và hình phạt.

Bộ luật hình sự chỉ có thể quy định một cách khái quát mức hình phạt thấp nhất và cao nhất trong một khung hình phạt đối với một tội phạm. Vì trong thực tế mỗi tội phạm xảy ra rất khác nhau, phong phú, đa dạng về nguyên nhân, hoàn cảnh, mức độ thực hiện tội phạm, mức độ gây thiệt hại, về nhân thân người phạm tội ... Những tình tiết riêng biệt này đóng vai trò rất quan trọng trong việc đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội đã xảy ra và TNHS của người phạm tội. Do đó, việc quy định các tình tiết tăng nặng TNHS làm căn cứ để quyết định hình phạt đối với người phạm tội là thực hiện nguyên tắc cá thể hóa hình phạt, đảm bảo sự công bằng giữa các công dân trước pháp luật, giúp đạt được mục đích của hình phạt là cải tạo, giáo dục người phạm tội trở thành người lương thiện, có ích cho xã hội.

* Ý nghĩa về mặt pháp lý:

Các tình tiết tăng nặng là những tình tiết làm tăng mức độ nguy hiểm cho xã hội của tội phạm đã được thực hiện, là cơ sở pháp lý để tăng nặng hình phạt đối với người phạm tội trong phạm vi của một khung hình phạt tương ứng cụ thể. Thể hiện nội dung nghiêm trị trong chính sách hình sự của Nhà nước ta, đảm bảo thực hiện tốt nguyên tắc cá thể hóa TNHS và hình phạt. Về mặt pháp lý, các tình tiết tăng nặng TNHS có ý nghĩa là một phương tiện phân hóa TNHS trong luật và cá thể hóa TNHS trong áp dụng pháp luật, là điều kiện cần thiết để đạt được mục đích của hình phạt.

1.2. Khái quát lịch sử lập pháp hình sự Việt Nam về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đến trước khi ban hành Bộ luật hình sự hiện hành

1.2.1. Những quy định về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam thời kỳ từ Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến năm 1985

Sau khi nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được thành lập, trong phiên

họp Chính phủ ngày 3/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói: “*Trước ta đã bị chế độ quân chủ chuyên chế cai trị, rồi đến chế độ thực dân không kém phần chuyên chế, nên nước ta không có Hiến pháp, nhân dân ta không được hưởng quyền tự do dân chủ. Chúng ta phải có một Hiến pháp dân chủ*”. Bản Hiến pháp năm 1946 ra đời có ý nghĩa quan trọng về nhiều phương diện và là nguồn có tính chất định hướng của luật hình sự Việt Nam giai đoạn 1945-1959.

Trong giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1959, Luật hình sự Việt Nam thể hiện là các văn bản pháp luật được ban hành dưới dạng sắc lệnh như: Sắc lệnh số 47/SL ngày 10/10/1945 của Chủ tịch chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hoà quy định: “Cho đến khi ban hành những bộ pháp luật duy nhất cho toàn cõi nước Việt Nam, các luật lệ hiện hành ở Bắc, Trung và Nam bộ vẫn tạm thời giữ nguyên như cũ, nếu những luật lệ ấy không trái với những điều thay đổi ấn định trong sắc lệnh này”. Sắc lệnh số 33 ngày 19/3/1947 quy định tăng mức tiền phạt trong trường hợp phạt tiền là hình phạt áp dụng đối với bị cáo lên gấp 10 lần so với quy định của “các hình luật ban bố trước ngày 19/8/1945” để bảo đảm tính hiệu quả của hình phạt này do sự mất giá của đồng tiền Đông Dương cũ.

Số lượng các Sắc lệnh được ban hành trong giai đoạn 1945-1959 tương đối lớn trên nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Ngày 20/01/1953, Sắc lệnh số 133/SL ra đời chính thức quy định hệ thống các hành vi xâm phạm đến sự an toàn của nhà nước bị trừng phạt bởi biện pháp hình sự. So với các đạo luật hình sự đơn hành được ban hành trước đó, Sắc lệnh 133/SL là văn bản pháp luật đầu tiên quy định một cách hệ thống và khoa học nhất vấn đề tội phạm và hình phạt. Trong Sắc lệnh này không quy định các tình tiết tăng nặng TNHS thành điều luật riêng mà chỉ phân hóa vai trò của từng người phạm tội trong từng tội phạm cụ thể để quy định hình phạt. Tuy nhiên, ra đời trong bối cảnh cuộc vận động cải cách ruộng đất được triển khai mỗi lúc một

manh mẽ, hiệu lực thực tế của Sắc lệnh 133/SL bị cạnh tranh bởi Sắc lệnh số 150/SL quy định thành lập Tòa án đặc biệt phục vụ cải cách ruộng đất và Sắc lệnh số 151/SL thể chế hóa quyền hạn của Tòa án đặc biệt trong lĩnh vực luật hình sự. Về mặt nội dung, Sắc lệnh số 151/SL có nhiều quy định trùng với quy định của Sắc lệnh số 133/SL nhưng với một loại chủ thể đặc biệt là địa chủ Việt gian phản động chống phá công cuộc cải cách ruộng đất. Đến cuối năm 1956, do mục tiêu của cuộc vận động cải cách ruộng đất cơ bản đã đạt được và cũng một phần do những sai lầm trong cuộc vận động này, TAND đặc biệt thành lập theo Sắc lệnh 150/SL giải thể, Sắc lệnh số 133/SL lại trở lại vai trò của nó là cơ sở pháp lý của luật hình sự trong đấu tranh với các hoạt động xâm phạm an toàn nhà nước cho đến khi văn bản pháp luật mới có hiệu lực cao hơn (Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng) ra đời năm 1967.

Cùng với sắc lệnh số 133/SL, nhà nước ta còn ban hành Sắc lệnh số 267/SL ngày 15/6/1956 để “trừng phạt những âm mưu, hành động phá hoại hoặc làm thiệt hại tài sản của nhà nước, của hợp tác xã và của nhân dân”.

Nguồn luật hình sự trong lĩnh vực bảo vệ an toàn nhà nước, ngoài các Sắc lệnh đã nêu còn có các văn bản khác như: Sắc lệnh số 146/SL ngày 02/3/1948 quy định: ngoài hình phạt chính, bắt buộc phải tuyên “ hình phạt phụ là tịch thu một phần hay toàn bộ gia sản” của người bị kết án phạm tội gián điệp hay phản quốc; Sắc lệnh số 95/SL ngày 13/8/1949 về bí mật kinh tế; Sắc lệnh số 128/SL ngày 17/7/1950 về bí mật công văn, thư tín; Sắc lệnh số 154/SL ngày 17/11/1950 về bí mật cơ quan, bí mật công tác của Chính phủ.... Điểm đáng chú ý trong hệ thống luật hình sự Việt Nam giai đoạn 1945-1959 là sự xuất hiện và phát triển của hệ thống án lệ mới. Tuy nhiên, sự tồn tại của các án lệ mới là điều không thể phủ nhận và dấu vết còn lại của nó được phản ánh khá rõ nét trong Thông tư 442/TTg của Thủ tướng chính phủ ngày 19/01/1955. Trong Thông tư 442/TTg, Thủ tướng chính phủ khẳng định rằng

từ ngày chính quyền cách mạng được thành lập, Tòa án cách mạng Việt Nam đã căn cứ vào các văn bản pháp luật do Chính phủ ban hành, đồng thời vận dụng sáng tạo các quy định pháp luật của chế độ cũ để đúc kết kinh nghiệm xét xử và kinh nghiệm xét xử về một số loại phạm pháp đã trở thành án lệ. Cũng theo Thủ tướng chính phủ, các án lệ này mặc dù đã đem lại kết quả tốt cho việc bảo vệ trật tự an ninh song còn khác nhau giữa các địa phương. Đường lối xét xử do đó không được thống nhất, rõ ràng và có nơi không được đúng. Tại Điều 3 của Thông tư này cũng đã quy định về tình tiết tăng nặng đối với tội cố ý gây thương tích và tội giết người.

Tiếp sau sự kiện chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954, miền Bắc được giải phóng, nhiệm vụ cách mạng Việt Nam có những thay đổi cơ bản. Nhà nước ta đã ban hành Hiến pháp năm 1959. Trên cơ sở Hiến pháp 1959, nguồn luật hình sự giai đoạn 1959-1985 đã có bước phát triển mới với những đặc điểm mới khác với giai đoạn trước.

Đặc điểm đầu tiên đó là, kể từ năm 1959 trở đi, trong hệ thống luật hình sự Việt Nam không còn có các văn bản pháp luật ban hành dưới chế độ cũ. Khởi đầu sự kiện này là ngày 30/6/1955, Bộ Tư pháp có Thông tư số 19-VHH/HS gửi các Tòa án yêu cầu không nên áp dụng luật lệ của đế quốc và phong kiến nữa. Tuy nhiên, trên thực tế, văn bản này không được các Tòa án chấp hành một cách triệt để, gây nên tình trạng đường lối xử lý đâm ra sai lệch, không phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng và Chính phủ. Để khắc phục những tồn tại đã nêu, ngày 10/7/1959, TAND tối cao đã ra Chỉ thị số 772-TATC khẳng định dứt khoát “hoàn toàn không thể sử dụng điều luật của đế quốc và phong kiến được nữa, dù là với tinh thần mới” [37]. Đây là một trong những đặc điểm có tính nổi bật, ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển nguồn luật hình sự Việt Nam trong các giai đoạn tiếp sau.

Điểm đáng chú ý thứ hai là, nếu như trong giai đoạn trước, Sắc lệnh là

hình thức văn bản pháp luật hình sự phổ biến thì đến giai đoạn 1959-1985, các Pháp lệnh và Sắc luật lại giữ vai trò quan trọng hơn trong việc điều chỉnh quan hệ pháp luật hình sự. Vai trò của cơ quan lập pháp được tăng cường và bước đầu thực hiện các chức năng, nhiệm vụ mà Hiến pháp giao cho.

Việc thành lập TAND tối cao có ý nghĩa quan trọng trong sự phát triển của pháp luật Việt Nam bởi các bản tổng kết hàng năm, tổng kết chuyên đề của TAND tối cao trong suốt những năm 60- 70 thế kỷ XX đã trở thành nguồn bổ sung quan trọng nhất của luật hình sự Việt Nam, là cơ sở thực tiễn để nhà nước ta tiến hành pháp điển hóa các văn bản pháp luật hình sự sau này. Các bản tổng kết thực tiễn xét xử quan trọng nhất của TAND tối cao có thể kể đến là: Bản báo cáo giải thích của TAND tối cao về Pháp lệnh trừng trị các tội phản cách mạng tại Hội nghị tổng kết công tác năm 1967, bản tổng kết và hướng dẫn số 329-HS2 ngày 11/2/1967 của TAND tối cao về đường lối xét xử tội hiệp dân và một số tội phạm khác về mặt tình dục... Trong tư duy pháp lý của những người soạn thảo thì các văn bản nói trên là các bản hướng dẫn nghiệp vụ trong việc giải quyết các vụ án hình sự. Tuy nhiên, do tình trạng thiếu pháp luật nên thực chất những bản tổng kết kinh nghiệm xét xử này là loại nguồn chính của luật hình sự Việt Nam rất nhiều năm sau đó và chúng chỉ thực sự chấm dứt hiệu lực khi BLHS năm 1985 ra đời.

Như vậy có thể thấy: Do bối cảnh lịch sử trong giai đoạn này nên việc xây dựng Luật hình sự không mang tính hệ thống và các quy định của pháp luật về hình sự chủ yếu tập trung ở các văn bản dưới luật.

1.2.2. Những quy định về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự trong luật hình sự Việt Nam thời kỳ từ năm 1985 đến năm 1999

Cũng như các giai đoạn trước, thực trạng luật hình sự Việt Nam giai đoạn từ năm 1985 đến nay phát triển trong bối cảnh những biến chuyển về các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của đất nước và chịu sự chi phối của

các đặc điểm lịch sử cụ thể. Những đặc điểm đó là: Sự chuyển hướng trong phương thức quản lý nền kinh tế của nhà nước, từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường định hướng XHCN; các quan hệ kinh tế thị trường bước đầu được hình thành, phát triển song chưa ổn định, nhiều quan hệ mới phát sinh, đặt ra những vấn đề phức tạp trong điều chỉnh pháp luật; sự tác động, ảnh hưởng của các yếu tố mang tính quốc tế và khu vực đến Việt Nam ngày càng lớn, nhất là sau khi nước ta trở thành thành viên chính thức của WTO; vấn đề dân chủ hóa, mở rộng dân chủ trong đời sống xã hội, sự quan tâm của người dân và nhà nước về vấn đề nhân quyền ngày càng nhiều hơn; công cuộc cải cách bộ máy nhà nước, trong đó có cải cách tư pháp được thúc đẩy mạnh mẽ, bước đầu đã đạt được một số thành quả nhất định.

Chịu tác động của những nhân tố nêu trên, từ 1985 đến nay, luật hình sự Việt Nam đã có những bước tiến mạnh trong việc xây dựng BLHS năm 1985 và BLHS năm 1999. Cùng với đó là sự quy định cụ thể hơn về các tình tiết tăng nặng TNHS và cùng với sự phát triển của đất nước các tình tiết tăng nặng TNHS cũng được các nhà làm luật sửa đổi, bổ sung.

Trong BLHS năm 1985, tại khoản 1 Điều 39 quy định có 9 tình tiết tăng nặng TNHS sau:

- a) Phạm tội có tổ chức; xúi giục người chưa thành niên phạm tội;
- b) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, hoàn cảnh thiên tai hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội;
- c) Phạm tội trong thời gian đang chấp hành hình phạt;
- d) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác trong khi phạm tội hoặc thủ đoạn có khả năng gây nguy hại cho nhiều người;
- đ) Phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già, người ở trong tình trạng không thể tự vệ được hoặc đối với người lệ thuộc mình về vật chất, công

tác hay các mặt khác;

e) Phạm tội vì động cơ đê hèn; cố tình thực hiện tội phạm đến cùng;

g) Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng;

h) Phạm tội nhiều lần; tái phạm; tái phạm nguy hiểm;

i) Sau khi phạm tội, đã có những hành động xảo quyệt, hung hãn nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm.

Ngoài ra, trong một số tội phạm cụ thể cũng có những tình tiết tăng nặng định khung, ví dụ: Điều 101 quy định về “*Tội giết người*”.

1- Người nào giết người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình;

a) Vì động cơ đê hèn; để thực hiện hoặc để che giấu tội phạm khác;

b) Thực hiện tội phạm một cách man rợ; bằng cách lợi dụng nghề nghiệp hoặc bằng phương pháp có khả năng chết nhiều người;

c) Giết người đang thi hành công vụ hoặc vì lý do công vụ của nạn nhân;

d) Giết nhiều người hoặc giết phụ nữ mà biết là có thai;

đ) Có tổ chức;

e) Giết người mà liên trước đó hoặc ngay sau đó lại phạm một tội nghiêm trọng khác;

g) Có tính chất côn đồ; tái phạm nguy hiểm. [18]

Kết luận Chương 1

Từ việc nghiên cứu những vấn đề lý luận và lịch sử pháp luật hình sự về các tình tiết tăng nặng TNHS, có thể thấy trong quá trình làm luật, nhà làm luật đã cân nhắc đến các tình tiết tăng nặng TNHS để đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội khi quyết định hình phạt. Tình

tiết tăng nặng TNHS là tình tiết trong một vụ án cụ thể làm tăng mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội và người phạm tội phải chịu một hình phạt nghiêm khắc hơn trong một khung hình phạt.

Mặc dù, có ba loại tình tiết tăng nặng là tình tiết tăng nặng định tội, tình tiết tăng nặng định khung và tình tiết tăng nặng chung nhưng chúng đều có những đặc điểm chung thể hiện bản chất, ý nghĩa pháp lý của tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Với tính cách là tình tiết tăng nặng chung của tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự có đặc điểm làm tăng tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm; các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự có sự ổn định về số lượng và nội dung; chỉ những tình tiết tăng nặng nào đã được quy định trong BLHS thì Tòa án mới được áp dụng là tình tiết tăng nặng TNHS để tăng hình phạt đối với người phạm tội; các tình tiết tăng nặng TNHS có nội dung khác nhau, do đó mức độ ý nghĩa tăng TNHS đối với người phạm tội cũng khác nhau và tình tiết tăng nặng TNHS trong một vụ án cụ thể và đối với người phạm tội cụ thể chỉ làm thay đổi mức độ TNHS đối với người phạm tội trong vụ án đó và cũng chỉ làm thay đổi mức độ TNHS trong phạm vi một cấu thành chứ không làm thay đổi tính chất của tội phạm ấy.

Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999 được xây dựng trên cơ sở kế thừa và phát huy những nguyên tắc, chế định pháp luật hình sự của nước ta, nhất là của BLHS năm 1985, cũng như những bài học kinh nghiệm từ thực tiễn đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm trong nhiều thập kỷ qua của quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc.

CHƯƠNG 2

QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 1999 VỀ CÁC TÌNH TIẾT TĂNG NẶNG TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

2.1. Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự

Sự phát triển Luật hình sự Việt Nam là một quá trình liên tục. Nghiên cứu về thực trạng luật hình sự Việt Nam từ năm 1999 đến nay, có thể thấy rằng Luật hình sự Việt Nam giai đoạn này chịu sự chi phối chủ yếu bởi hai yếu tố đó là: Truyền thống đã có từ các giai đoạn trước và các yêu cầu của một nền kinh tế thị trường ngày càng hội nhập sâu hơn vào các giao lưu thương mại quốc tế. Hai yếu tố này tồn tại song song, vừa xung đột, mâu thuẫn với nhau, vừa kết hợp, thỏa hiệp với nhau tạo nên hiện trạng luật hình sự Việt Nam hiện hành.

Quá trình soạn thảo BLHS năm 1999 và Luật sửa đổi, bổ sung Bộ luật này năm 2009 dựa trên nguyên tắc “*bảo đảm tôn trọng các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia*” đã được xác định như là một trong những quan điểm chỉ đạo cơ bản nhất đối với các nhà lập pháp. Những sửa đổi, bổ sung quan trọng nhất của BLHS năm 1999 so với BLHS năm 1985 cũng như những sửa đổi, bổ sung của Luật số 37/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung BLHS năm 1999 đều đặt trọng tâm vào các quy phạm pháp luật hình sự trong lĩnh vực tội phạm xâm phạm sở hữu và tội phạm xâm phạm trật tự quản lý kinh tế. Nghiên cứu BLHS năm 1999, không thể phủ nhận những điểm tiến bộ, mang tính chất phát triển của Bộ luật so với BLHS năm 1985. Trên cơ sở kế thừa các tình tiết tăng nặng TNHS của BLHS

năm 1985; BLHS năm 1999 đã có sự sửa đổi, bổ sung một số tình tiết tăng nặng mới mà chưa được quy định trong Điều 39 BLHS năm 1985.

Khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999 quy định có tất cả 14 tình tiết tăng nặng TNHS đó là:

a) *Phạm tội có tổ chức*

Phạm tội có tổ chức là trường hợp nhiều người cố ý cùng bàn bạc, cấu kết chặt chẽ với nhau, vạch ra kế hoạch để thực hiện một tội phạm, dưới sự điều khiển thống nhất của người cầm đầu.

Phạm tội có tổ chức là một hình thức đồng phạm, có sự phân công, sắp đặt vai trò của những người tham gia, trong đó mỗi người thực hiện một hoặc một số hành vi và phải chịu sự điều khiển của người cầm đầu.

Phạm tội có tổ chức khác với hành vi tổ chức trong một số tội phạm như tổ chức tảo hôn (Điều 148), tổ chức đánh bạc (Điều 249) ... Phạm tội có tổ chức là nói đến quy mô, tính chất của tội phạm, còn khái niệm “*tổ chức*” trong các tội phạm cụ thể là hành vi phạm tội. Phạm tội có tổ chức nhất thiết phải có từ hai người trở lên, là một hình thức đồng phạm có sự cấu kết chặt chẽ, có sự phân công trách nhiệm... còn “*tổ chức*” là hành vi phạm tội thì có thể chỉ cần 01 người cũng có thể thực hiện hành vi phạm tội được.

Tình tiết tăng nặng này có thể là yếu tố tăng nặng định khung, nhất là đối với một số tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Ví dụ: Điểm a khoản 2 Điều 153 (tội buôn lậu)

Mức độ tăng nặng trách nhiệm hình sự của tình tiết này phụ thuộc vào vai trò của từng người tham gia vào tội phạm và quy mô của vụ án. “*Phạm tội có tổ chức*” bao giờ cũng có người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy việc thực hiện tội phạm nhưng không phải chỉ có người tổ chức mới bị áp dụng tình tiết tăng nặng này mà tất cả những người tham gia đều bị coi là “*phạm tội có tổ chức*”.

b) Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp

Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp là người phạm tội lấy việc phạm tội là nguồn sống chính cho mình. Tuy nhiên tính chất chuyên nghiệp ở đây không đồng nghĩa với khái niệm nghề nghiệp của một người, vì không thể coi phạm tội là một nghề kiếm sống, tính chất chuyên nghiệp của hành vi phạm tội thể hiện ở chỗ tội phạm đó được lặp đi, lặp lại nhiều lần mà người phạm tội coi việc phạm tội là phương tiện kiếm sống. Mặt khác, không phải hành vi phạm tội nào cứ lặp đi, lặp lại nhiều lần đều coi là có tính chất chuyên nghiệp, mà chỉ những hành vi mà “*người phạm tội đều lấy các lần phạm tội làm nghề sinh sống và lấy kết quả của việc phạm tội làm nguồn sống chính*”.

Ví dụ: A là một người không nghề nghiệp, chuyên sống bằng nguồn thu nhập từ việc phạm tội. Trong một thời gian, A liên tiếp thực hiện năm vụ trộm cắp tài sản (tài sản chiếm đoạt được trong mỗi vụ có giá trị từ năm trăm ngàn đồng trở lên). Trong trường hợp này, A bị truy cứu trách nhiệm hình sự và phải bị áp dụng tình tiết định khung hình phạt “*phạm tội có tính chất chuyên nghiệp*”.

Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp và phạm tội nhiều lần đều giống nhau ở điểm, người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần (từ hai lần trở lên), nhưng khác nhau ở chỗ: Phạm tội nhiều lần, người phạm tội không lấy việc phạm tội làm phương tiện sống và họ chỉ phạm một tội nhưng tội phạm đó được thực hiện nhiều lần. Còn phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, người phạm tội có thể chỉ phạm một tội, nhưng có thể phạm nhiều tội với nhiều lần khác nhau, nhưng lấy việc phạm tội đó là phương tiện kiếm sống thường xuyên.

c) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội;

Người có chức vụ là người do bổ nhiệm, do bầu cử, do hợp đồng hoặc do một hình thức khác, có hưởng lương hoặc không hưởng lương, được giao thực hiện một công vụ nhất định và có quyền hạn nhất định trong khi thực

hiện công vụ. Quyền hạn được hiểu là: “*Quyền được xác định về nội dung, phạm vi, mức độ. Quyết định trong phạm vi quyền hạn của mình*” [26, tr 185 và 786], hoặc có thể hiểu: người có quyền hạn là người được quyền định đoạt và điều hành công việc trong phạm vi, mức độ được giao.

Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội là hành vi phạm tội do người có chức vụ, quyền hạn thực hiện và hành vi đó có liên quan trực tiếp đến chức vụ, quyền hạn của họ, nếu họ không có chức vụ, quyền hạn đó thì họ khó có thể thực hiện được việc phạm tội; chức vụ, quyền hạn là điều kiện thuận lợi để người phạm tội thực hiện tội phạm một cách dễ dàng. Tuy nhiên, người phạm tội có việc lợi dụng chức vụ để phạm tội thì mới bị coi là có tình tiết tăng nặng. Nếu tội phạm do họ thực hiện không liên quan đến chức vụ, quyền hạn của họ thì dù họ có chức vụ, quyền hạn thì cũng không bị coi là có tình tiết tăng nặng này.

d) Phạm tội có tính chất côn đồ;

Phạm tội có tính chất côn đồ là trường hợp khi phạm tội người phạm tội đã coi thường những quy tắc trong cuộc sống, có những hành vi ngang ngược, càn quấy, bất chấp sự ngăn cản của người khác, chỉ vì những nguyên cớ nhỏ nhặt cũng cố tình gây sự để phạm tội.

Tính chất côn đồ của hành vi phạm tội phụ thuộc vào cả hai yếu tố: Nhân thân người phạm tội và không gian, địa điểm nơi xảy ra tội phạm. Khi xem xét nhân thân người phạm tội không chỉ xem xét quá khứ của họ mà phải xem đến cả tính cách, thái độ xử sự của họ trong cuộc sống hàng ngày. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy “*khi xác định trường hợp phạm tội có tính chất côn đồ cần phải xem xét toàn diện, không nên chỉ nhấn mạnh 01 trong 02 yếu tố là nhân thân hoặc là địa điểm xảy ra vụ án, hành vi cụ thể*” [17, tr43, 44, 143], không phải bao giờ người có nhiều tiền án, tiền sự khi phạm tội đều có tính chất côn đồ mà không ít trường hợp người phạm tội không có tiền án, tiền sự nhưng hành vi phạm tội của họ lại có tính chất côn đồ.

d) Phạm tội với động cơ đê hèn;

Đây là trường hợp người phạm tội thực hiện tội phạm với động cơ rất xấu xa, thấp hèn, đáng khinh bỉ, không kể gì đến danh dự, nhân phẩm tư cách của một con người. Động cơ của bị cáo mang tính hèn nhát, bội bạc, ích kỷ, phản trắc.

Phạm tội vì động cơ đê hèn chủ yếu xảy ra đối với các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người và các tội xâm phạm đến quyền tự do, dân chủ của công dân.

Việc xác định động cơ đê hèn của người phạm tội phải gắn với hành vi phạm tội mà người đó thực hiện. Tính chất đê hèn không phải ở hành vi phạm tội mà ở động cơ phạm tội thuộc mặt chủ quan của cấu thành tội phạm nên rất khó xác định. Do đó, khi người phạm tội không khai thật động cơ phạm tội của mình thì việc xem xét, đánh giá tất cả các tình tiết khách quan của vụ án, mối quan hệ gia đình và xã hội giữa người phạm tội và người bị hại và những người thân của người bị hại... Trên cơ sở đó mà xác định người phạm tội có thực hiện hành vi phạm tội vì động cơ đê hèn hay không? Nếu không có căn cứ để xác định người phạm tội thực hiện tội phạm vì động cơ đê hèn thì không nên gò ép theo kiểu võ đoán, quy chụp cho người phạm tội.

e) Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng;

Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng là quyết tâm thực hiện ý định phạm tội của mình, mặc dù có sự can ngăn của người khác hoặc có những cản trở khác trong quá trình thực hiện tội phạm. Thể hiện sự quyết tâm phạm tội cao, thực hiện bằng được hành vi phạm tội.

Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng là thể hiện sự quyết tâm phạm tội của người phạm tội, nên không phụ thuộc vào việc người phạm tội có đạt được mục đích phạm tội hay không. Có trường hợp, người phạm tội không đạt được mục đích vẫn có thể coi là cố tình thực hiện tội phạm đến cùng.

Có trường hợp, người phạm tội có quyết tâm phạm tội, nhưng lại không

phải là cố tình thực hiện tội phạm đến cùng vì trong quá trình thực hiện tội phạm, họ không bị sự cản trở nào hoặc sự cản trở đó không đáng kể.

Mức độ tăng nặng của tình tiết này phụ thuộc vào quyết tâm thực hiện tội phạm và những cản trở mà kẻ phạm tội vấp phải. Nếu quyết tâm càng cao, cản trở càng lớn mà can phạm vẫn cố tình thực hiện tội phạm thì mức độ tăng nặng càng nhiều.

g) Phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm;

Phạm tội nhiều lần là phạm tội từ hai lần trở lên như: hai lần trộm cắp, ba lần lừa đảo chiếm đoạt tài sản, bốn lần chứa mại dâm, năm lần tham ô... và mỗi lần thực hiện hành vi phạm tội đã cấu thành một tội phạm độc lập nhưng tất cả các tội phạm đó đều bị xét xử trong cùng một bản án.

Phạm tội nhiều lần là người phạm tội có nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội nhưng hành vi đó chỉ cấu thành một tội, xâm phạm đến cùng một khách thể trực tiếp và chưa được đưa ra truy tố, xét xử. Nếu nhiều lần phạm tội mà mỗi lần đó lại cấu thành các tội khác nhau thì không phải thuộc trường hợp phạm tội nhiều lần mà là phạm nhiều tội.

Tái phạm là trường hợp đã bị kết án, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội do cố ý hoặc phạm tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý.

Khái niệm về tái phạm theo BLHS năm 1999 có những đặc điểm sau:

Tội phạm đã bị kết án là một tội phạm bất kỳ được quy định trong BLHS, không nhất thiết phải là tội cùng loại, cùng tính chất với tội đang bị xét xử, không phân biệt tội đó là tội ít nghiêm trọng, tội nghiêm trọng, tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng, tội đó được thực hiện do vô ý hay cố ý.

Người phạm tội đã bị kết án là đã bị Tòa án của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc Tòa án của các nước khác mà giữa Việt Nam với nước đó có ký hiệp định về tư pháp.

Tội phạm mà người phạm tội trước đó đã bị kết án, không phân biệt họ bị áp dụng hình phạt gì trong hệ thống hình phạt, kể cả trường hợp họ được miễn hình phạt, vì miễn hình phạt cũng là bị kết án về một tội nào đó nhưng họ có nhiều tình tiết giảm nhẹ, đáng được khoan hồng đặc biệt, nhưng chưa đến mức được miễn TNHS.

Chưa được xóa án tích là chưa đủ những điều kiện theo quy định tại chương IX của BLHS.

Tội mới mà người phạm tội thực hiện phải là tội do cố ý (không phân biệt tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng) hoặc tội rất nghiêm trọng, tội đặc biệt nghiêm trọng do vô ý.

Nếu án đã tuyên đối với người phạm tội khi chưa đủ 16 tuổi thì không tính để xác định tái phạm, tái phạm nguy hiểm.

Mức độ tăng nặng TNHS của tình tiết này phụ thuộc vào tính chất, mức độ nguy hiểm của tội phạm mà bị cáo đã bị xử phạt cũng như tội phạm mà bị cáo đang bị xét xử.

Tái phạm nguy hiểm là trường hợp đã bị kết án về tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, hoặc tái phạm chưa được xóa án tích mà lại phạm tội do cố ý.

Khái niệm về tái phạm nguy hiểm theo BLHS năm 1999 có những đặc điểm sau:

Đã hai lần phạm tội đều là tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng, hoặc một trong hai lần đó là tội rất nghiêm trọng hoặc tội đặc biệt nghiêm trọng do cố ý, trong đó có một lần đã bị kết án.

Đã tái phạm chưa được xóa án tích mà còn phạm tội do cố ý, không phân biệt đó là tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng.

h) Phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già, người ở trong tình trạng không thể tự vệ được hoặc đối với người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác;

Phạm tội đối với trẻ em là trường hợp người phạm tội xâm phạm trực tiếp tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và các quyền khác mà trẻ em có theo quy định của pháp luật.

Theo quy định tại Điều 1 Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em thì trẻ em là người dưới 16 tuổi.

Khi áp dụng tình tiết này cần chú ý một số điểm sau:

Việc xác định tuổi của người được xác định là trẻ em là một yêu cầu bắt buộc của các cơ quan tiến hành tố tụng. Hồ sơ vụ án nhất thiết phải có giấy khai sinh của người bị hại là trẻ em, nếu không có giấy khai sinh thì phải có các tài liệu khác chứng minh người bị hại là trẻ em dưới 16 tuổi.

Phạm tội đối với trẻ em không phải là tình tiết thuộc ý thức chủ quan của người phạm tội mà là tình tiết khách quan.

Phạm tội đối với phụ nữ có thai là trường hợp người phạm tội xâm phạm trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và các quyền khác của người phụ nữ đang có thai.

Phạm tội đối với người già là trường hợp người phạm tội xâm phạm trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và các quyền khác của người già.

Phạm tội đối với người ở trong tình trạng không thể tự vệ được là trường hợp người phạm tội xâm phạm trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và các quyền khác của người đang ở trong tình trạng không thể tự vệ được.

Phạm tội đối với người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác là trường hợp người phạm tội xâm phạm trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự và các quyền khác của người bị lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc các mặt khác.

i) Xâm phạm tài sản của Nhà nước

Xâm phạm tài sản của Nhà nước là trường hợp người phạm tội đã gây thiệt hại đến tài sản thuộc sở hữu Nhà nước. Các tội phạm này có tính chiếm đoạt hoặc không chiếm đoạt và mức độ tăng nặng của tình tiết này phụ thuộc vào tính chất và giá trị tài sản của Nhà nước bị xâm phạm, giá trị tài sản càng lớn thì mức độ tăng nặng càng nhiều và ngược lại.

k) Phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng

Hậu quả của tội phạm là những thiệt hại do hành vi nguy hiểm cho xã hội gây ra. Hậu quả của tội phạm gồm hậu quả nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng và hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Hậu quả của tội phạm không chỉ là những thiệt hại vật chất mà còn cả những thiệt hại phi vật chất và để xác định trường hợp nào là hậu quả nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng thì phải căn cứ vào từng tội phạm cụ thể, từng cấu thành cụ thể. Hiện nay chưa có văn bản pháp luật nào giải thích điều luật này, tuy nhiên trong phần các tội phạm về xâm phạm sở hữu đã có nghị quyết hướng dẫn về thế nào là gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng và thực tế các Tòa án đều dựa vào hướng dẫn này để giải thích tình tiết tăng nặng quy định tại điểm k, khoản 1, Điều 48 BLHS.

l) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội;

Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh để phạm tội là trường hợp người phạm tội đã lợi dụng hoàn cảnh có chiến tranh để thực hiện tội phạm. Việc thực hiện tội phạm do lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh có thể được thuận lợi hơn, khó bị phát hiện hoặc có thể đạt được mục đích lớn hơn. Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh để phạm tội không nhất thiết lúc phạm tội hoặc nơi phạm tội phải đang có chiến sự mà chỉ cần người phạm tội lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh

để gây án dù xảy ra ở đâu, lúc nào vẫn bị coi là tăng nặng TNHS.

Lợi dụng tình trạng khẩn cấp để phạm tội là trường hợp người phạm tội đã lợi dụng tình trạng khẩn cấp trong đời sống xã hội để thực hiện hành vi phạm tội. Tình trạng khẩn cấp là tình trạng cấp bách của xã hội và của cá nhân mỗi người, khi ở trong tình trạng đó mọi người đều tập trung vào việc giải quyết, nhanh chóng tìm biện pháp khắc phục. Khi xác định người phạm tội có lợi dụng tình trạng khẩn cấp để thực hiện hành vi phạm tội hay không phải xem họ thực hiện hành vi phạm tội trong hoàn cảnh nào và hoàn cảnh đó có thực sự là tình trạng khẩn cấp hay không, đồng thời phải xác định người phạm tội phải lợi dụng tình trạng khẩn cấp đó để thực hiện tội phạm thì mới bị coi là “*lợi dụng tình trạng khẩn cấp để phạm tội*”.

Lợi dụng hoàn cảnh thiên tai để phạm tội là trường hợp người phạm tội đã lợi dụng thiên tai để thực hiện tội phạm. Thiên tai là những tai họa do thiên nhiên gây ra, thiên tai bao giờ cũng gây những khó khăn cho xã hội. Người phạm tội phải thực sự lợi dụng những khó khăn do thiên tai gây nên để phạm tội thì mới coi là tình tiết tăng nặng.

Lợi dụng dịch bệnh để phạm tội là trường hợp người phạm tội đã lợi dụng những khó khăn do dịch bệnh gây nên để thực hiện tội phạm. Dịch bệnh là một bệnh truyền nhiễm tràn lan, làm cho nhiều người, nhiều gia súc mắc phải, trong đó có thể có những bệnh nguy hiểm như HIV, dịch hạch, dịch tả nhưng cũng có những bệnh không nguy hiểm như dịch cúm, dịch sốt rét...

Lợi dụng hoàn cảnh khó khăn đặc biệt khác của xã hội để phạm tội là ngoài khó khăn thiên tai, dịch bệnh gây nên, còn có những khó khăn đặc biệt khác. Những khó khăn này có thể xảy ra ở từng nơi, từng lúc.

Mức tăng nặng TNHS của tình tiết này phụ thuộc vào mức độ lợi dụng nhiều hay ít vào hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp, thiên tai, dịch bệnh hoặc những khó khăn đặc biệt khác của xã hội xảy ra lúc gây án.

m) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác phạm tội hoặc thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây nguy hại cho nhiều người

Theo từ điển Tiếng Việt thì: Thủ đoạn được hiểu là “*cách làm khôn khéo, thường là xảo trá, chỉ cốt sao cho đạt được mục đích riêng của mình*”. Thủ đoạn mà người phạm tội thực hiện chỉ cần có khả năng gây nguy hại cho nhiều người đã bị coi là tình tiết tăng nặng rồi, không cần sự nguy hại đó có thực sự xảy ra hay không. Ví dụ: để đầu độc một người, kẻ phạm tội đã bỏ thuốc độc xuống giếng nước uống của gia đình người này, nhưng gia đình của nạn nhân đã phát hiện nên không ai bị ngộ độc.

Mức độ tăng nặng TNHS của tình tiết này tùy thuộc vào mức độ nguy hại của thủ đoạn mà người phạm tội đã thực hiện và khả năng thực tế cũng như hậu quả xảy ra. Thủ đoạn càng nguy hiểm, hậu quả xảy ra càng lớn thì mức độ tăng nặng TNHS càng nhiều và ngược lại.

n) Xúi giục người chưa thành niên phạm tội

Xúi giục người chưa thành niên phạm tội là hành vi của một người đã kích động, dụ dỗ, thúc đẩy người chưa đủ 18 tuổi thực hiện tội phạm. Người xúi giục có thể tham gia trong một vụ án có tổ chức hoặc chỉ phạm tội riêng lẻ. Mức độ tăng nặng của tình tiết này phụ thuộc vào số người bị xúi giục và độ tuổi bị xúi giục.

o) Có hành động xảo quyệt, hung hãn nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm

Hành động xảo quyệt là những việc làm gian dối một cách thâm hiểm, khó mà lường thấy được.

Hành động hung hãn là kẻ phạm tội có hành vi rất dữ tợn, phá phách, đánh giết người để tẩu thoát.

Hành động xảo quyệt hoặc hung hãn của bị cáo là nhằm mục đích trốn tránh, che giấu tội phạm. Những hành động này nhằm cản trở hoạt động của cơ quan điều tra, truy tố, xét xử làm cho tội phạm mà bị cáo thực hiện khó bị

phát hiện hoặc có nguy cơ khó phát hiện.

Mức độ tăng nặng TNHS của tình tiết này phụ thuộc vào tính chất và mức độ xảo quyệt, hung hãn mà bị cáo thực hiện sau khi phạm tội.

Trong số những tình tiết tăng nặng này có các tình tiết như: Phạm tội có tính chất côn đồ; xâm phạm tài sản Nhà nước; phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng; lợi dụng tình trạng khẩn cấp để phạm tội... là những tình tiết tăng nặng mới so với BLHS năm 1985 và cũng có những tình tiết tăng nặng được quy định trong BLHS năm 1985 nhưng trong BLHS năm 1999 lại không còn quy định như tình tiết: Phạm tội trong thời gian đang chấp hành hình phạt...

Ngoài ra, trong BLHS năm 1985 có một số điều luật chưa quy định các tình tiết tăng nặng định khung, nhưng trong BLHS năm 1999 lại bổ sung vào trong tình tiết tăng nặng định khung. Có rất nhiều điều luật quy định các tình tiết tăng nặng định khung mới. Chỉ tính riêng các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh sự, nhân phẩm của con người quy định tại chương XII đã có tới trên 50 tình tiết tăng nặng định khung mới.

Việc bổ sung 8 tình tiết mới nói trên là rất cần thiết vì nó đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm của Nhà nước ta trong tình hình hiện nay, khắc phục được các hạn chế của BLHS năm 1985. Việc bổ sung những tình tiết mới này có tác dụng răn đe, phòng ngừa cao; mặt khác nó cũng là căn cứ để Tòa án áp dụng mức hình phạt cao hơn đối với người phạm tội, thể hiện rõ mục đích trừng trị của luật hình sự nói chung và của hình phạt nói riêng.

Trường hợp phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, có tính chất côn đồ hoặc dùng phương tiện có khả năng gây nguy hiểm cho nhiều người. Thời gian qua, có rất nhiều đối tượng phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, côn đồ hoặc dùng phương tiện có khả năng gây nguy hiểm cho nhiều người nhưng đều ở các tội mà tình tiết này không phải là yếu tố định tội hoặc định khung

hình phạt. Do đó, việc Tòa án muốn tăng hình phạt đối với bị cáo không có căn cứ vì BLHS chưa quy định những tình tiết này là tình tiết tăng nặng TNHS. Bởi vậy, với việc bổ sung này thì các Tòa án hoàn toàn có đủ căn cứ để nâng hình phạt đối với các bị cáo phạm tội, nếu có các tình tiết tăng nặng TNHS nói trên.

Có hai tình tiết tăng nặng TNHS được bổ sung là do có sự thay đổi trong phân loại tội phạm của BLHS năm 1999 (phạm tội gây hậu quả rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng) và do sự sáp nhập hai chương của BLHS cũ (Chương IV - Các tội xâm phạm sở hữu XHCN, Chương VI - Các tội xâm phạm sở hữu của công dân) thành chương XIV của BLHS năm 1999 - Các tội xâm phạm sở hữu).

Các tội phạm trong BLHS năm 1985 được phân làm hai loại: ít nghiêm trọng và nghiêm trọng (khoản 2 Điều 8), nhưng trong BLHS năm 1999, các tội phạm được phân thành 4 loại: ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng (khoản 2 Điều 8). Do đó, ngoài trường hợp nghiêm trọng, BLHS năm 1999 coi trường hợp phạm tội rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng là tình tiết tăng nặng TNHS là việc làm đương nhiên. Tương tự như vậy, việc sáp nhập hai chương của Bộ luật cũ thành một chương của Bộ luật mới nhằm làm cho kết cấu của Bộ luật mới gọn nhẹ hơn, đồng thời thể hiện sự bình đẳng của các hình thức sở hữu trước pháp luật. Nhưng do tính chất đặc biệt của hình thức sở hữu nhà nước nên nhà làm luật đã bổ sung tình tiết xâm phạm tài sản của Nhà nước thành tình tiết tăng nặng TNHS nhằm góp phần bảo vệ có hiệu quả tài sản của Nhà nước.

Mặt khác, BLHS mới còn loại bỏ tình tiết tăng nặng TNHS được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 39 BLHS cũ là phạm tội trong thời gian đang chấp hành hình phạt vì trùng với tình tiết phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm (tại điểm g khoản 1 Điều 48); đồng thời cũng xóa bỏ bổ ngữ

xác định thời gian “sau khi phạm tội” trong tình tiết tăng nặng TNHS “sau khi phạm tội, đã có những hành động xảo quyệt, hung hãn nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm” để làm cho tình tiết này bao quát cả các hành vi trốn tránh và che giấu tội phạm trước, trong và sau khi phạm tội. Bộ luật hình sự mới còn sửa điểm c khoản 1 Điều 39 BLHS năm 1985 “lợi dụng chức vụ cao để phạm tội” thành điểm c khoản 1 Điều 48 BLHS năm 1999 “lợi dụng chức vụ quyền hạn để phạm tội” nhằm bao quát toàn bộ các hành vi phạm tội do lợi dụng chức vụ, quyền hạn, khắc phục hạn chế của BLHS cũ.

2.2. Thực tiễn áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự trên địa bàn quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

2.2.1. Khái quát tình hình xét xử án hình sự tại địa bàn quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

Quận Cẩm Lệ là một đơn vị hành chính trẻ nhất thành phố Đà Nẵng. Quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng được thành lập theo Nghị định 102/NĐ-CP ngày 05/8/2005 của Chính phủ, trên cơ sở phường Khuê Trung của quận Hải Châu và 03 xã Hòa Thọ, Hòa Phát, Hoà Xuân của huyện Hòa Vang để lập 06 phường: Khuê Trung, Hòa Thọ Đông, Hòa Thọ Tây, Hòa Phát, Hòa An và Hòa Xuân thuộc quận Cẩm Lệ, với diện tích tự nhiên là 3.375 ha. Quận Cẩm Lệ là quận nằm ở trung tâm của thành phố Đà Nẵng, tiếp giáp với 5/7 quận huyện còn lại của thành phố, có hai nhánh sông bao bọc phía Đông Nam của quận và chảy giữa 3 phường Hòa Xuân, Hòa Thọ Đông, Hòa Thọ Tây với chiều dài: 16km, có các bãi bồi tự nhiên có thể kết hợp thủy thổ trong việc khai thác đầu tư các công trình, dự án dịch vụ, sinh thái, du lịch như: Đồng Nò, Đảo Nổi, bãi La Hường gắn kết với đường sông Cẩm Lệ - Làng sinh thái Hoà Xuân - Các dịch vụ dọc tuyến Sông Hàn - Đảo Xanh - Tuyên Sơn - Cẩm Lệ - Túy Loan, lại nằm ở vị trí cửa ngõ Tây Nam là địa bàn trọng tâm trong

việc mở rộng không gian đô thị của thành phố Đà Nẵng về phía Tây Nam nên quận Cẩm Lệ có nhiều thuận lợi trong giao lưu tiếp cận và đầu tư phát triển trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa và xã hội.

Quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, nhiệt độ cao và ít biến động. Dân số đến nay gần 90.000 người, mật độ trung bình 987 người/km². Quận Cẩm Lệ là vùng đô thị mới được quy hoạch đầu tư phát triển đồng bộ cả về không gian, giao thông, điện ... Từ nay đến 2020 sẽ có nhiều dự án tái định cư chỉnh trang đô thị nhằm giảm dân ở nội thành, cơ sở hạ tầng sẽ được đầu tư xây dựng. Các khu đô thị mới sẽ hình thành, các khu công nghiệp, dịch vụ, du lịch và cơ sở hạ tầng sẽ được đầu tư nâng cấp hiện đại. Từ một quận có tốc độ đô thị hóa thấp, thương mại dịch vụ ở quy mô nhỏ, chưa đa dạng, kết cấu hạ tầng chỉ mới đáp ứng được nhu cầu dân sinh, chưa đáp ứng được các yêu cầu chung về phát triển đô thị và kinh tế, đời sống nhân dân còn nhiều khó khăn. Qua 10 năm xây dựng, với sự quan tâm, đầu tư bằng những chủ trương mang tính chiến lược của thành phố, sự vào cuộc của toàn Đảng bộ, đặc biệt là sự đồng thuận cao của nhân dân đã tạo nên sức mạnh tổng hợp giúp quận Cẩm Lệ có những đột phá đem lại hiệu quả thiết thực. *“Năm 2010, giá trị ngành công nghiệp - xây dựng chiếm đa số trong cơ cấu kinh tế với 78%, thương mại - dịch vụ chỉ chiếm 20%, nông nghiệp 2,25%. Đến nay, giá trị các ngành này đã thay đổi với 56,6% là công nghiệp – xây dựng, thương mại - dịch vụ đã có bước phát triển với gần 43%, nông nghiệp đã giảm hẳn còn 0,6%. Công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ đã giúp tốc độ tăng trưởng kinh tế của quận năm sau cao hơn năm trước, đem lại nguồn thu ngân sách tăng bình quân trên 19%/năm và là đơn vị dẫn đầu toàn thành phố nhiều năm liền về thu ngân sách”* [42].

Trong định hướng phát triển từ nay đến năm 2020, Nghị quyết Đại hội

Đảng bộ quận Cẩm Lệ lần thứ III đã xác định: "*Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu cả Đảng bộ, phát huy sức mạnh của hệ thống chính trị, tăng cường đồng thuận xã hội, tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, đẩy mạnh phát triển kinh tế trong đó ưu tiên phát triển thương mại, dịch vụ; tiếp tục cải cách hành chính, đảm bảo an sinh xã hội, quyết tâm xây dựng quận Cẩm Lệ phát triển bền vững, văn minh, từng bước hiện đại*" [7].

Với tổng hòa các điều kiện về vị trí địa lý, giao thông, khí hậu, kinh tế và dân cư... bên cạnh những thuận lợi nhất định thì còn là nguyên nhân gây ra những bất cập về yếu tố xã hội. Với chủ trương của thành phố là mở rộng không gian đô thị về phía nam, quận Cẩm Lệ đã thực hiện nhiệm vụ trọng điểm là giải tỏa, đền bù, bố trí đất tái định cư để chỉnh trang đô thị làm cho người dân phải chuyển đổi ngành nghề, đất nông nghiệp bị thu hẹp, người nông dân không có đất để chăn nuôi, trồng trọt và thêm một vấn đề đáng báo động hơn nữa là tình hình tranh chấp, khiếu nại, tố cáo phát sinh và đặc biệt là tình hình tội phạm trên địa bàn quận Cẩm Lệ ngày càng gia tăng. Bên cạnh các chiến lược về kinh tế thì sự đầu tư cho yếu tố xã hội mà cụ thể hơn là công tác đấu tranh phòng chống tội phạm và hoạt động xét xử của TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng cũng đáng được quan tâm trong thời gian tới.

Song song với sự gia tăng của tình hình tội phạm nói chung thì tình hình tội phạm hình sự trên địa bàn quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng cũng có những diễn biến khá phức tạp, tốc độ tăng, giảm không ổn định.

Theo Báo cáo tổng kết công tác của TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, từ năm 2012 đến năm 2016 tình hình xét xử án hình sự của TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng được thể hiện qua bảng tổng hợp sau:

Bảng 2.1. Tình hình xét xử án hình sự của TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng từ năm 2012 đến năm 2016

Năm	Thụ lý		Kết quả giải quyết sơ thẩm			
	Vụ	Bị cáo	Trả hồ sơ điều tra bổ sung		Xét xử	
2012	65	129	1	2	64	127
2013	70	126	1	1	69	125
2014	61	105	8	18	53	87
2015	67	144	3	5	64	139
2016	73	184	8	55	65	129
Tổng	336	688	21	81	315	607

(Nguồn: Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng)

Qua bảng số liệu, chúng ta thấy trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016 tình hình tội phạm nói chung ở quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng tăng giảm không ổn định, tình hình này được phản ánh tương đối rõ qua bảng số liệu trên:

- Năm 2012, TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý 65 vụ 129 bị cáo; trả hồ sơ để điều tra bổ sung 01 vụ 02 bị cáo; xét xử 64 vụ 127 bị cáo; đạt tỷ lệ 100% [27].

- Năm 2013, TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý 70 vụ 126 bị cáo; trả hồ sơ để điều tra bổ sung 01 vụ 01 bị cáo; xét xử 69 vụ 125 bị cáo; đạt tỷ lệ 100% [28].

- Năm 2014, TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý 61 vụ 105 bị cáo; trả hồ sơ để điều tra bổ sung 08 vụ 18 bị cáo; xét xử 53 vụ 87 bị cáo; đạt tỷ lệ 100% [29].

- Năm 2015, TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý 67 vụ 144 bị cáo; trả hồ sơ để điều tra bổ sung 03 vụ 05 bị cáo; xét xử 64 vụ 139 bị cáo;

đạt tỷ lệ 100% [30].

- Năm 2016, TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý 73 vụ 184 bị cáo; trả hồ sơ để điều tra bổ sung 08 vụ 55 bị cáo; xét xử 65 vụ 129 bị cáo; đạt tỷ lệ 100% [31].

Các vụ án hình sự xét xử trong hạn luật định, đạt 100% số án thụ lý. Quá trình giải quyết các vụ án được thực hiện đúng quy định pháp luật hình sự và tinh thần cải cách tư pháp, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không có trường hợp oan sai. Tuy nhiên, từ năm 2012 đến năm 2016 TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng bị hủy 03 vụ 23 bị cáo. Nguyên nhân là do lỗi chủ quan của Thẩm phán, cho hưởng án treo không đúng quy định và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng.

Trong những năm gần đây, tình hình tội phạm trên địa bàn quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng tăng là do tốc độ đô thị hóa nhanh, dân cư tập trung đông đúc, sự du nhập của nhiều luồng văn hóa khác nhau kéo theo nhiều tệ nạn xã hội, nhiều loại tội phạm đặc thù so với các địa phương khác như: trộm cắp, cướp giật, mua bán trái phép chất ma túy... Đứng trước thực trạng này đòi hỏi phải có sự phối hợp của nhiều cơ quan, ban, ngành chức năng nhằm hạn chế tối đa tốc độ gia tăng nói trên.

2.2.2. Thực tiễn áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự trên địa bàn quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng

Áp dụng pháp luật là một hoạt động phổ biến, hoạt động của rất nhiều chủ thể trong xã hội. Áp dụng pháp luật trong lĩnh vực hình sự là một hoạt động được các cơ quan tiến hành tố tụng thực hiện một cách thường xuyên mỗi khi có hành vi phạm tội xảy ra. Đó là hoạt động điều tra, truy tố, xét xử để quyết định hình phạt cho người phạm tội. Việc áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS chính là biểu hiện của công tác áp dụng pháp luật của chủ thể áp dụng pháp luật. Tòa án là cơ quan duy nhất có quyền quyết định một người là

có tội, tất nhiên Tòa án khi thực hiện cũng phải tuân theo những nguyên tắc nhất định và có tính ràng buộc.

Qua nghiên cứu các bản án hình sự của TAND quận Cẩm Lệ thì thấy HĐXX đã tuân thủ các nguyên tắc chung của pháp luật hình sự. Các nguyên tắc chung của luật hình sự Việt Nam là những tư tưởng chủ đạo xuyên suốt quá trình xây dựng và áp dụng pháp luật hình sự trong công cuộc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Việc áp dụng bất cứ một nội dung hay chế định nào trong luật hình sự, bên cạnh những nguyên tắc đặc thù liên quan đến từng chế định thì điều trước tiên là phải đảm bảo tuân thủ những nguyên tắc chung của pháp luật hình sự Việt Nam. Cụ thể là:

- Nguyên tắc pháp chế XHCN: Điều 2 BLHS quy định: “*Chỉ người nào phạm một tội đã được Bộ luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự*”. Điều này có nghĩa là Nhà nước không chấp nhận một bản án hình sự về một tội nào đó, nếu như tội này không được quy định trong BLHS hiện hành. Việc xét xử phải đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không bỏ lọt tội phạm, không để oan người vô tội. Hình phạt mà Tòa án tuyên cho người phạm tội phải phù hợp với các quy định của BLHS. Các cơ quan tiến hành tố tụng khi thực hiện các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử phải tuân theo đúng và đầy đủ các thủ tục luật định. Phải hiểu và áp dụng chính xác và thống nhất BLHS trong việc đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và của bản thân người phạm tội. Một nội dung quan trọng nữa là không áp dụng pháp luật tương tự.

- Nguyên tắc dân chủ XHCN: Nguyên tắc này được thể hiện ở chỗ luật hình sự không phân biệt đối xử, không quy định những đặc quyền, đặc lợi cho tầng lớp nhân dân nào trong xã hội vì địa vị xã hội, vì tình trạng tài sản của họ. Phải đảm bảo cho nhân dân lao động tự mình hay thông qua các tổ chức xã hội tham gia vào việc xây dựng pháp luật hình sự và tham gia vào

hoạt động giám sát việc áp dụng BLHS của các cơ quan có thẩm quyền.

- Nguyên tắc nhân đạo XHCN: Là bộ phận hợp thành của hệ thống pháp luật Việt Nam, Luật hình sự không thể không hàm chứa nội dung và các yêu cầu của nguyên tắc nhân đạo trong pháp luật. Nguyên tắc nhân đạo trong Luật hình sự là tư tưởng chủ đạo được ghi nhận trong Luật hình sự chỉ đạo hoạt động xây dựng và áp dụng Luật hình sự mà nội dung cơ bản của nó là sự khoan hồng của Luật hình sự đối với người phạm tội. Mức độ, phạm vi của sự khoan hồng của Luật hình sự đối với người phạm tội được quyết định bởi điều kiện xã hội và bị ràng buộc bởi các nguyên tắc của Luật hình sự. Trong quá trình áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS, nguyên tắc nhân đạo được thể hiện rõ nhất khi nó ghi nhận và đảm bảo thực hiện đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước trong các lĩnh vực của đời sống xã hội nhằm thực hiện mục tiêu “*dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng dân chủ, văn minh*”; đồng thời quy định phạm vi pháp lý giống nhau của hành vi và trách nhiệm pháp lý tương ứng với hành vi vi phạm pháp luật, quy định quyền và nghĩa vụ pháp lý như nhau đối với mọi thành viên của xã hội, quy định các quy phạm loại bỏ đặc quyền, đặc lợi đối với những cá nhân nhất định.

- Nguyên tắc kết hợp hài hòa chủ nghĩa yêu nước và tinh thần quốc tế vô sản. Nguyên tắc này thể hiện là Luật hình sự Việt Nam trừng trị các hành vi phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược, chống loài người và can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác. Luật hình sự Việt Nam ghi nhận và bảo đảm việc thực hiện các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết và tham gia.

Ngoài việc áp dụng các nguyên tắc chung của pháp luật hình sự, HĐXX còn áp dụng các nguyên tắc đặc thù liên quan đến các tình tiết tăng nặng TNHS, đó là:

- Xác định đúng và đủ các tình tiết tăng nặng TNHS. Việc xác định đúng và đủ các tình tiết tăng nặng TNHS là rất quan trọng. Nếu xác định thiếu hoặc thừa đều dẫn đến một hậu quả là quyết định hình phạt không đúng. Để xác định đúng và đủ các tình tiết tăng nặng đối với bị cáo trong vụ án hình sự cần phải chú ý một số vấn đề sau:

Trong mỗi điểm của khoản 1 Điều 48 BLHS không chỉ quy định một tình tiết tăng nặng mà có điểm quy định một số tình tiết tăng nặng. Ví dụ: điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS quy định ba tình tiết tăng nặng, đó là: “phạm tội nhiều lần”, “người phạm tội thuộc trường hợp tái phạm” và “người phạm tội thuộc trường hợp tái phạm nguy hiểm”... Tuy trong mỗi điểm của khoản 1 Điều 48 BLHS quy định nhiều tình tiết tăng nặng, nhưng khi áp dụng vào vụ án cụ thể thì không phải trường hợp nào người phạm tội cũng phải chịu tất cả các tình tiết tăng nặng quy định tại điểm đó, mà phải tùy trường hợp để xác định bị cáo có một hoặc nhiều tình tiết quy định tại điểm đó hay không. Nếu các tình tiết độc lập với nhau thì người phạm tội bị tính tất cả các tình tiết quy định tại điểm đó. Ví dụ: A phạm tội cố ý gây thương tích cho chị B đang có thai tháng thứ 5 và cháu C mới 10 tuổi (con chị B), thì A phạm tội thuộc trường hợp có hai tình tiết tăng nặng quy định tại điểm h khoản 1 Điều 48 BLHS, đó là: “*phạm tội đối với phụ nữ có thai*” và “*phạm tội đối với trẻ em*”.

- Tình tiết tăng nặng TNHS của hành vi phạm tội nào thì chỉ được áp dụng đối với hành vi phạm tội đó. Đây cũng là vấn đề thực tiễn xét xử, khi quyết định hình phạt HĐXX thường vi phạm, mặc dù trong phần xét thấy của bản án, đã xác định đúng và đủ các tình tiết tăng nặng nhưng trong phần quyết định của bản án lại áp dụng không đúng dẫn đến việc quyết định hình phạt cũng không đúng.

- Xác định đúng mức độ tăng nặng của các tình tiết tăng nặng TNHS.

Đây là một vấn đề khó nhưng lại là vấn đề rất quan trọng, nếu không xác định mức độ tăng nặng của các tình tiết thì khi áp dụng hình phạt sẽ không tương xứng với mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội do bị cáo thực hiện. Việc xác định mức độ tăng nặng của tình tiết tăng nặng hoàn toàn thuộc thẩm quyền của HĐXX, tùy thuộc vào mức độ tăng nặng của các tình tiết đó. Mức độ tăng nặng của các tình tiết còn phụ thuộc vào thái độ của bị cáo và các yếu tố khách quan khác. Không ít trường hợp mức độ như nhau nhưng thái độ của bị cáo và các yếu tố khách quan khác nhau thì mức độ tăng nặng cũng khác nhau.

- Tình tiết tăng nặng TNHS nhất thiết phải được nhà làm luật ghi nhận trong pháp luật hình sự thực định (mà ở nước ta là trong BLHS năm 1999), chứ không thể trong các văn bản pháp lý nào khác hoặc không thể do Tòa án tự xem xét để cân nhắc (như tình tiết giảm nhẹ TNHS).

- Phân biệt các tình tiết tăng nặng TNHS với các tình tiết là yếu tố định tội hoặc dấu hiệu định khung hình phạt. Các tình tiết là yếu tố định tội là những tình tiết thuộc một trong bốn yếu tố cấu thành tội phạm, nếu không có nó thì hành vi không cấu thành tội phạm. Ví dụ, tình tiết “*lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội*” là dấu hiệu bắt buộc của cấu thành tội phạm đối với tội tham ô tài sản, tội nhận hối lộ và một số tội phạm khác về chức vụ.

Các tình tiết là dấu hiệu định khung hình phạt là những tình tiết mà nhà làm luật dự định nếu có thì Tòa án phải áp dụng ở khung hình phạt mà điều luật quy định đối với người phạm tội. Ví dụ: một người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới là thuộc trường hợp phạm tội quy định tại điểm c khoản 2 Điều 154 chứ không phải ở khoản 1 Điều 154. Tình tiết “*lợi dụng chức vụ, quyền hạn*” trong trường hợp này là dấu hiệu định khung, nên khi quyết định hình phạt Tòa án không được sử dụng là tình tiết tăng nặng TNHS nữa.

Trong công tác xét xử, với cùng một tình tiết thì trong từng vụ án cụ thể Tòa án phải xác định rõ trường hợp nào là yếu tố định tội, trường hợp nào là dấu hiệu định khung hình phạt và trường hợp nào là tình tiết tăng nặng TNHS. Bởi vì, nguyên tắc khi xét xử là các tình tiết tăng nặng TNHS đã là yếu tố định tội, định khung hình phạt thì không được coi là tình tiết tăng nặng TNHS nữa.

- Chỉ được áp dụng các tình tiết tăng nặng kể từ khi BLHS có hiệu lực pháp luật. Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 BLHS năm 1985 cũng như BLHS năm 1999 đều quy định: *“Điều luật quy định một tội phạm mới, một hình phạt nặng hơn, một tình tiết tăng nặng mới...thì không được áp dụng đối với hành vi phạm tội đã được thực hiện trước khi Điều luật đó có hiệu lực thi hành”*.

Bộ luật hình sự năm 1999 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19/06/1999 và BLHS sửa đổi bổ sung một số Điều số 37/2009/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 19/06/2009 được coi là đạo luật hoàn thiện nhất cả về mặt nội dung và kỹ thuật lập pháp. Tuy nhiên, để ý nghĩa của nó đi vào đời sống thì vấn đề áp dụng pháp luật là một điều hết sức quan trọng. Đây là điều kiện then chốt để pháp luật phát huy được vai trò của mình. Việc nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật chính là xem xét việc áp dụng các quy định của pháp luật trên thực tế. Từ đó sẽ thấy được những quy định nào là hợp lý để phát huy được vai trò điều chỉnh của pháp luật và quy định nào là chưa hợp lý khi áp dụng vào thực tiễn cuộc sống để có những đề xuất nhằm làm cho pháp luật ngày càng hoàn thiện hơn. Nghiên cứu thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật về tình tiết tăng nặng TNHS cũng không nằm ngoài mục đích đó.

Thực tiễn áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS trên địa bàn quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng trong thời gian từ năm 2012 đến năm 2016 trong các

bản án đối với các bị cáo cũng có xu hướng tăng.

Bảng 2.2. Số lượng và tỷ lệ % bị cáo bị áp dụng một số tình tiết tăng nặng TNHS trong xét xử tại TNND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng từ năm 2012 đến năm 2016

(đơn vị: bị cáo)

Tiêu chí	2012	2013	2014	2015	2016	Tỷ lệ
Điểm a khoản 1 Điều 48	3	4	5	6	6	13,63%
Điểm b khoản 1 Điều 48	1	2	1	2	2	4,54%
Điểm d khoản 1 Điều 48	1	1	1	2	2	3,97%
Điểm g khoản 1 Điều 48	21	22	24	29	34	73,86%
Điểm n khoản 1 Điều 48	1	0	1	2	3	3,97%
Tổng cộng	27	29	32	41	4	100%

(Nguồn: Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng)

Qua bảng số liệu trên ta thấy năm 2012 có 27 bị cáo, năm 2013 có 29 bị cáo, năm 2014 có 32 bị cáo, năm 2015 có 41 bị cáo và năm 2016 có 47 bị cáo bị áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS được quy định tại khoản 1 Điều 48 BLHS.

Các tình tiết tăng nặng TNHS được áp dụng phổ biến nhất tại Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng trong giai đoạn từ năm 2012 đến năm 2016 là các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự phạm tội có tổ chức, phạm tội có tính chất chuyên nghiệp”, phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm và xúi giục người chưa thành niên phạm tội. Các tình tiết này thường được áp dụng đối với các tội “Mua, bán trái phép chất ma túy” và tội “Trộm cắp tài sản”. Trong đó, tăng suất áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS phạm tội nhiều lần, tái phạm, tái phạm nguy hiểm chiếm hơn 80% so với các tình tiết tăng nặng TNHS khác. Nhìn chung, việc xét xử các vụ án hình sự tại TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đã áp dụng đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành; còn các bị cáo, các bên liên quan đã thực hiện

tương đối đầy đủ những quyền và nghĩa vụ của mình.

Tác giả xin đưa ra một số trường hợp bản án đã áp dụng đúng và đầy đủ hoặc không áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS tái phạm, phạm tội nhiều lần và phạm tội có tính chất côn đồ được quy định tại điểm d, g khoản 1 Điều 48 BLHS đúng quy định pháp luật.

Diễn hình như vụ án hình sự TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng xét xử các bị cáo Phạm Thị Mỹ Ph và Lê Thị S. Bị cáo Phạm Thị Mỹ Ph có 01 tiền án về tội “*Trộm cắp tài sản*”; bị cáo Lê Thị S chưa có tiền án, tiền sự; các bị cáo bị VKS nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng truy tố về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 2 Điều 138 BLHS.

Nội dung: Trong khoảng thời gian từ ngày 27/1/2015 đến ngày 20/4/2015, tại các chợ trên địa bàn các quận Thanh Khê, Hải Châu, Cẩm Lệ, huyện Hòa Vang của thành phố Đà Nẵng và thị xã Điện Bàn của tỉnh Quảng Nam, Phạm Thị Mỹ Ph đã trực tiếp 19 lần trộm cắp tài sản là 19 chiếc xe máy và xe mô tô các loại của người khác với tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 60.425.000đồng. Trong đó, Lê Thị S đã giúp sức cho Ph bằng cách tiêu thụ 17 lần tổng cộng 17 chiếc xe, với tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt 54.575.000đồng.

Viện kiểm sát truy tố bị cáo Phạm Thị Mỹ Ph về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo điểm b, e khoản 2 Điều 138 BLHS và bị cáo Lê Thị S về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo điểm e khoản 2 Điều 138 BLHS. Với tính chất, nội dung vụ án như trên, TAND quận Cẩm Lệ áp dụng điểm b, e khoản 2 Điều 138; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 20; Điều 53; Điều 51 của BLHS đối với Phạm Thị Mỹ Ph và áp dụng điểm e khoản 2 Điều 138; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53 của BLHS đối với Lê Thị S [35].

Nhận xét: Trong khoảng thời gian từ ngày 27/01/2015 đến ngày 20/4/2015, bị cáo Ph đã thực hiện 19 lần trộm cắp, tài sản trộm cắp là 19

chiếc xe máy và xe mô tô các loại của người khác với tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 60.425.000đồng. Bị cáo lấy việc trộm cắp là nghề sinh sống chính và số tiền chiếm đoạt được từ việc trộm cắp là nguồn sống chính của bị cáo. Ngoài ra, bị cáo có 01 tiền án về tội “*Trộm cắp tài sản*” lần phạm tội này thuộc trường hợp tái phạm. Đối với bị cáo S giúp sức trong việc tiêu thụ tài sản do bị cáo Ph trộm cắp được. Bị cáo S hứa hẹn với bị cáo Ph là khi nào có xe thì đem bán cho bị cáo, tạo điều kiện thuận lợi cho bị cáo Ph trong việc tiêu thụ tài sản, cũng như dặn dò bị cáo Ph cẩn thận trong việc thực hiện hành vi trộm cắp. Bị cáo S đã trực tiếp tiêu thụ 17 lần tổng cộng 17 chiếc xe, với tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 54.575.000đồng, bị cáo chưa có tiền án tiền sự. Do vậy, TAND quận Cẩm Lệ áp dụng điểm b, e khoản 2 Điều 138; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 20; Điều 53; Điều 51 của BLHS đối với Phạm Thị Mỹ Ph và áp dụng điểm e khoản 2 Điều 138; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 20; Điều 53 của BLHS đối với Lê Thị S là đúng. Trong vụ án, mặc dù bị cáo Ph và bị cáo S thực hiện nhiều lần trộm cắp tài sản nhưng HĐXX không áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS “*phạm tội nhiều lần*” là chính xác. Bởi lẽ, các lần trộm cắp tài sản là xe máy đã cũ, giá trị tài sản chiếm đoạt đều dưới 2.000.000đ, cho nên HĐXX không áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS “*phạm tội nhiều lần*” được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 48 của BLHS.

Vụ án hình sự TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng xét xử các bị cáo Trần Thị Th, Nguyễn Văn Q; bị cáo Q tiền án, tiền sự: không. Tại bản án số 42/2014/HSST ngày 24/12/2015, TAND quận Ngũ Hành Sơn - TP Đà Nẵng xử phạt Trần Thị Th 12 tháng tù về tội “*Buôn bán hàng giả*”; các bị cáo bị VKS nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng truy tố về tội “*Sản xuất, buôn bán hàng giả*” theo khoản 1 Điều 156 BLHS.

Nội dung: Vào lúc 09 giờ ngày 17/5/2014, tại hộ kinh doanh cá thể Q Th,

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận Cẩm Lệ bắt quả tang vợ chồng Trần Thị Th và Nguyễn Văn Q có hành vi sản xuất, buôn bán bột ngọt giả nhãn hiệu A-One. Tang vật thu giữ gồm 23 thùng cattông bên trong có tổng cộng 1.710 gói in nhãn hiệu A-One chứa tinh thể màu trắng (12 thùng loại 453,6g, mỗi thùng chứa 50 gói; 03 thùng loại 400g, mỗi thùng chứa 50 gói; 08 thùng loại 100g, mỗi thùng chứa 120 gói); 01 máy đóng bao bì, 02 thau nhựa màu đỏ, 01 cân lò xo loại 2kg, 02 vá xúc, 01 thùng nhựa cao 70cm, 01 dụng cụ cắt dán băng keo, 23 kg thùng cattông có in nhãn hiệu A-One, 1753 vỏ bao bì nylon có in chữ A-One, 01 cái kéo.

Qua lời khai của Q và Th, Cơ quan điều tra tiến hành khám xét nơi ở của Phạm Văn Th và Nguyễn Hữu C thu giữ của Phạm Văn Th tổng cộng 323 gói in nhãn hiệu A-One chứa tinh thể màu trắng (115 gói loại 100g; 125 gói loại 400g; 83 gói loại 453,6g); Thu giữ của Nguyễn Hữu C tổng cộng 795 gói in nhãn hiệu A-One chứa tinh thể màu trắng(03 thùng cattông, mỗi thùng chứa 120 gói loại 100g; 113 gói loại 400g; 322 gói loại 453,6g).

Vợ chồng Nguyễn Văn Q và Trần Thị Th là chủ cửa hàng, vợ chồng Q, Th chuyên kinh doanh buôn bán các mặt hàng tạp hóa như đường, bột ngọt, thuốc lá, nước giải khát các loại,..Khoảng đầu tháng 11/2013, do vào thời điểm cận tết, thấy các mặt hàng bột ngọt thường bị khan hiếm, không đủ hàng bán nên Th và Q mua bột ngọt do Trung Quốc sản xuất đóng gói giả nhãn hiệu bột ngọt A-One để bán ra thị trường. Để làm giả bột ngọt nhãn hiệu A-One, Th trực tiếp liên lạc qua điện thoại với Lê Thị Phương M hỏi mua các vỏ bao bì giả nhãn hiệu bột ngọt A-One các loại 100g, 400g, 453,6g và các thùng bột ngọt Trung Quốc loại 25kg với giá tiền giao động từ 826.000đồng đến 854.000đồng/thùng. Nguyễn Văn Q đi mua máy đóng gói bao bì, băng keo, muỗng xúc, kéo, cân..., riêng vỏ thùng cattông có in nhãn hiệu A- One vợ chồng Q, Th thu mua của những người bán ve chai dạo. Trong quá trình đóng

gói, Q có thuê Nguyễn Văn Kh cùng đóng gói bột ngọt với Q và giúp Th đến ngân hàng chuyển tiền mua bột ngọt cho Lê Thị Phương M.

Sau khi mua bột ngọt và bao bì của M, Q và Kh dùng kéo cắt miệng bao bột ngọt Trung Quốc đổ ra thau nhựa lớn, dùng muỗng xúc bột từ thau vào bao bì giả nhãn hiệu bột ngọt A-One rồi bỏ lên cân đủ theo trọng lượng của từng loại vỏ bao sau đó dùng máy ép nhựa đóng lại thành gói. Trung bình, cứ 01 bao bột ngọt Trung Quốc loại 25kg được đóng thành 55 gói bột ngọt A-One loại 453,6g hoặc 62 gói loại 400g hoặc 240 gói loại 100g. Khi san chiết được khoảng 4 đến 5 bao bột ngọt loại 25 kg, Q và Kh đếm đủ số lượng gói cho vào từng thùng cattông dùng băng kéo dán lại. Sau mỗi lần đóng gói xong 01 bao bột ngọt Trung Quốc loại 25 kg, Th trả công cho Kh số tiền là 10.000đồng.

Khi đóng thùng xong, Kh đem chất hàng vào góc kho, khi khách hàng có nhu cầu mua thì Th là người trực tiếp bán mặt hàng giả này với giá bình quân từng loại thùng như sau: Loại 100g (120 gói): 510.000 đồng/1 thùng; loại 400g (50 gói): 810.000 đồng/1 thùng; Loại 453,6g (50 gói): 910.000 đồng/1 thùng. Ngoài việc bán lẻ số bột ngọt giả nhãn hiệu A-One cho khách hàng trực tiếp mua tiêu dùng, Th và Q còn bán số hàng trên nhiều lần cho những người buôn bán lại.

VKS truy tố các bị cáo về tội “*Sản xuất, buôn bán hàng giả*” theo khoản 1 Điều 156 BLHS. Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 156; Điều 20; Điều 53; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của BLHS đối với bị cáo Q và áp dụng khoản 1 Điều 156, Điều 20, Điều 53; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 60 của BLHS đối với bị cáo Th [36].

Nhận xét: Bị cáo Th và bị cáo Q đã có hành vi mua bột ngọt do Trung Quốc sản xuất, rồi đem san chiết vào các vỏ bao bì giả nhãn hiệu A-One bán ra thị trường, hàng hóa không phải là hàng do chính hãng sản xuất ra để lừa dối người tiêu dùng rằng đó chính là bột ngọt A-One nhằm mục đích thu lợi

bất chính. Tổng giá trị hàng giả tương đương hàng thật là 31.690.650đ. Ngày 24/12/2015, bị cáo Th bị TAND quận Ngũ Hành Sơn xử phạt 12 tháng tù về tội “*Buôn bán hàng giả*”. Trong trường hợp này, TAND quận Cẩm Lệ không áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS “*tái phạm*” được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS là đúng, vì bản án của TAND quận Ngũ Hành Sơn xét xử ngày 24/12/2015 nên khi TAND quận Cẩm Lệ xét xử thì bản án trên chưa có hiệu lực pháp luật. Do vậy, không được coi là “*tái phạm*”.

Hoặc TAND quận Cẩm Lệ xét xử các bị cáo Phan Ngọc Đ và Phạm Viết Vũ Thành L phạm tội “*Cố ý gây thương tích*”, các bị cáo không có tiền án, tiền sự. VKS nhân dân quận Cẩm Lệ truy tố các bị cáo về tội “*Cố ý gây thương tích*” theo khoản 2 Điều 104 BLHS. HĐXX đã áp dụng khoản 2 Điều 104; điểm b, p khoản 1, khoản 2 Điều 46 của BLHS xử phạt bị cáo Phan Ngọc Đ và Phạm Viết Vũ Thành L mỗi bị cáo 02 (Hai) năm tù.

Nội dung: Khoảng 17 giờ ngày 09/4/2014 tại khu nhà C1 khu chung cư Phong Bắc, thuộc phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ. Do nghi ngờ anh Đặng Văn Quốc V đe dọa đánh mình nên Phan Ngọc Đ và Phạm Viết Vũ Thành L đã dùng dao, mũ bảo hiểm đánh, chém vào người anh V làm anh V bị thương tích 25% [33].

Nhận xét: Do nghi ngờ anh Đặng Văn Quốc V cùng với một người tên Nh đến nhà mẹ ruột của bị cáo Đ để gây sự, nhưng với bản tính hung hãn, các bị cáo Phan Ngọc Đ và Phạm Viết Vũ Thành L đã dùng mũ bảo hiểm và dao là loại hung khí nguy hiểm đánh, chém gây thương tích cho người bị hại với tỷ lệ thương tích là 25%. Giữa các bị cáo và anh V không có mâu thuẫn, chỉ vì nghi ngờ một cách vô cớ mà các bị cáo đã gây thương tích cho anh V nên hành vi của các bị cáo đã thể hiện tính chất côn đồ, coi thường pháp luật nên các bị cáo phải chịu TNHS theo khoản 2 (điểm a, i khoản 1) Điều 104 của BLHS. Trong trường hợp này, hành vi dùng hung khí nguy hiểm và có tính

chất côn đồ thuộc định khung hình phạt nên HĐXX không áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS “*phạm tội có tính chất côn đồ*” thuộc điểm d khoản 1 Điều 48 BLHS đối với các bị cáo là chính xác.

Tuy nhiên, bên cạnh việc áp dụng đúng và đầy đủ các tình tiết tăng nặng TNHS đúng quy định thì vẫn còn một ít trường hợp, HĐXX đã không phản ánh được đầy đủ, không áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS “*phạm tội nhiều lần*” được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS dẫn đến tình trạng nhiều hình phạt còn nhẹ so với tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, hoặc áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS là “*Phạm tội có tổ chức*” được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 48 BLHS dẫn đến tình trạng nhiều hình phạt quá nặng so với tính chất, mức độ và hành vi phạm tội, không đảm bảo nguyên tắc công bằng, khách quan khi xét xử.

Diễn hình như TAND quận Cẩm Lệ xét xử các bị cáo Đinh Dũng Hoàng V, Nguyễn Anh T, Nguyễn Đức H và Ngô Văn L. VKS nhân dân quận Cẩm Lệ truy tố bị cáo Đinh Dũng Hoàng V về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo điểm a, b, c khoản 2 Điều 138 BLHS; truy tố bị cáo Nguyễn Anh T về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo điểm a, b khoản 2 Điều 138 BLHS; truy tố các bị cáo Nguyễn Đức H và Ngô Văn L về tội “*Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có*” theo khoản 1 Điều 250 BLHS.

Nội dung: Trong tháng 5.2015, Đinh Dũng Hoàng V và Nguyễn Anh T đã 10 lần tổ chức trộm cắp các tài sản trên địa bàn quận Cẩm Lệ và các quận khác trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (và có 04 lần không tìm ra người bị hại). Tài sản mà các bị cáo trộm cắp chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay, máy tính bảng, với tổng giá trị là 43.735.200đ. Nguyễn Đức H và Ngô Văn L biết rõ tài sản V và T nhờ cầm cố là do phạm tội mà có nhưng vẫn đem đi tiêu thụ. Tòa án đã áp dụng điểm a, b, c khoản 2 Điều 138; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS đối với Đinh Dũng Hoàng V

và áp dụng điểm a, b, c khoản 2 Điều 138; điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS đối với Nguyễn Anh T [34].

Nhận xét: Trong vụ án này, bị cáo V và bị cáo T cùng nhau bàn bạc, tổ chức thực hiện tổng cộng 10 lần trộm cắp tài sản (và có 04 lần không tìm ra người bị hại), trong đó có 07 lần giá trị tài sản chiếm đoạt trên 2.000.000đ, nhưng HĐXX không áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS là “*phạm tội nhiều lần*” được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS đối với Nguyễn Anh T là chưa chính xác.

Hoặc TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng xét xử các bị cáo Nguyễn Văn T, Thái Hoàng Duy E, Nguyễn Hữu Nh, Đinh Viết Th, Khổng Văn C và Nguyễn Văn L về tội “*Trộm cắp tài sản*”, các bị cáo không có tiền án tiền sự. Bị cáo Nguyễn Văn T bị VKS nhân dân quận Cẩm Lệ truy tố về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo điểm a khoản 3 Điều 138 BLHS, các bị cáo Thái Hoàng Duy E, Nguyễn Hữu Nh, Đinh Viết Th, Khổng Văn C và Nguyễn Văn L bị VKS nhân dân quận Cẩm Lệ truy tố về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo điểm a, e khoản 2 Điều 138 BLHS. HĐXX đã áp dụng điểm a khoản 3 Điều 138 BLHS; điểm o, p khoản 1, 2 Điều 46; điểm a, b, g khoản 1 Điều 48; Điều 20; Điều 53 BLHS đối với Nguyễn Văn T và đã áp dụng điểm a, e khoản 2 Điều 138; điểm b, p khoản 1, 2 Điều 46; Điều 47; điểm a, g khoản 1 Điều 48; Điều 20; Điều 53 BLHS đối với các bị cáo Thái Hoàng Duy E, Nguyễn Hữu Nh, Đinh Viết Th, Khổng Văn C và Nguyễn Văn L.

Nội dung: Trong khoảng thời gian từ tháng 12/2009 đến tháng 6/2011 Nguyễn Văn T, Thái Hoàng Duy E đã 20 lần tổ chức trộm cắp xe mô tô của người khác đưa cho Nguyễn Hữu Nh, Đinh Viết Th, Khổng Văn C và Nguyễn Văn L là những người đã hứa hẹn trước với T là sau khi trộm cắp được thì đem xe đi tiêu thụ giúp [32].

Nhận xét: Quá trình phạm tội xảy ra trong một thời gian dài, giữa các bị

cáo đã có sự bàn bạc, tính toán về việc thực hiện tội phạm. Các bị cáo đã chuẩn bị công cụ, phương tiện phạm tội, phân công vai trò của từng người, giữa các bị cáo có sự cấu kết chặt chẽ nên thuộc trường hợp đồng phạm có tổ chức. Bị cáo T trực tiếp thực hiện trộm cắp 20 vụ, chiếm đoạt 20 chiếc xe với giá trị tài sản chiếm đoạt là 269.741.500đ. Vì vậy, bị cáo phải chịu TNHS theo điểm a khoản 3 Điều 138 của BLHS. Các bị cáo Thái Hoàng Duy E, Nguyễn Hữu Nh, Đinh Viết Th, Khổng Văn C và Nguyễn Văn L với vai trò là đồng phạm giúp sức, giá trị tài sản chiếm đoạt trên 50 triệu đồng. Do vậy, các bị cáo phải chịu TNHS theo điểm a, e khoản 2 Điều 138 BLHS. Các bị cáo T, Nh, E, T, C và L “*phạm tội nhiều lần*”, đây là tình tiết tăng nặng TNHS được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 BLHS. Riêng bị cáo Tuyên phạm tội theo điểm a khoản 3 Điều 138 BLHS nên tình tiết phạm tội có tổ chức, có tính chất chuyên nghiệp và phạm tội nhiều lần là tình tiết tăng nặng TNHS được quy định tại điểm a, b, g khoản 1 Điều 48 BLHS. HĐXX đã áp dụng điểm a khoản 3 Điều 138 BLHS; điểm o, p khoản 1, 2 Điều 46; điểm a, b, g khoản 1 Điều 48; Điều 20; Điều 53 BLHS đối với Nguyễn Văn T và áp dụng điểm a, e khoản 2 Điều 138 BLHS; điểm o, p khoản 1, 2 Điều 46; điểm a, g khoản 1 Điều 48; Điều 20; Điều 53 BLHS đối với các bị cáo Nh, E, Th, C và L. Trong trường hợp này HĐXX áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS là “*Phạm tội có tổ chức*” đối với các bị cáo Nh, E, Th, C và L là không chính xác, bởi vì tình tiết “*Phạm tội có tổ chức*” đã là tình tiết định khung hình phạt được quy định ở điểm a khoản 2 Điều 138 BLHS.

Nhìn chung trong quá trình áp dụng pháp luật hình sự nói chung và áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS nói riêng, TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đã nhận thức và xác định đúng các quy phạm pháp luật nội dung cần áp dụng để xác định tội danh; quyết định hình phạt và áp dụng các biện pháp tư pháp chính xác. HĐXX đã thận trọng, tỷ mỉ trong nghiên cứu,

xem xét, đánh giá các chứng cứ, tình tiết của vụ án và thực hiện đúng các quy trình, nguyên tắc áp dụng pháp luật. Nhờ vậy, đại đa số các bản án, quyết định của tòa án đều bảo đảm có căn cứ, phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Theo Báo cáo tổng kết công tác năm 2016 của TAND quận Cẩm Lệ thành phố Đà Nẵng thì “*Năm 2016, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ đã giải quyết 73 vụ 184 bị cáo. Về chất lượng xét xử: sửa do lỗi chủ quan 01 vụ 02 bị cáo, sửa do lỗi khách quan 05 vụ 07 bị cáo; hủy do lỗi chủ quan 01 vụ 08 bị cáo*”.

Thực tiễn trong công tác xét xử của TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng đã tuân thủ các nguyên tắc của BLHS nói chung và nguyên tắc áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS nói riêng khi quyết định hình phạt. Các chủ thể áp dụng pháp luật như Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân đã phát huy được vai trò, nhiệm vụ của mình trong công tác xét xử, đảm bảo cho những quy định của pháp luật được thực thi hiệu quả trong thực tế.

Đạt được kết quả nêu trên là do các điều kiện thuận lợi như:

Các quy định về áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS đã được TAND Tối cao hướng dẫn tương đối đầy đủ tại Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao. Hằng năm, TAND địa phương và TAND Tối cao đều có tổng kết, báo cáo, tập huấn cho Thẩm phán về việc áp dụng thống nhất pháp luật nói chung và các tình tiết tăng nặng TNHS nói riêng. Đồng thời, trong những năm qua TAND hai cấp thành phố Đà Nẵng đã có nhiều giải pháp nhằm nâng cao chất lượng xét xử, giải quyết các loại án, đặc biệt là án hình sự, tránh oan sai, bỏ lọt tội phạm. Trình độ và năng lực của đội ngũ các thẩm phán và Hội thẩm nhân dân ngày càng nâng cao, bám sát các quy định của pháp luật về áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS đảm bảo nguyên tắc công bằng, khách quan.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được thì công tác xét xử tại

TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng vẫn còn một số hạn chế, tồn tại như:

Bộ luật hình sự quy định về tình tiết tăng nặng TNHS có ý nghĩa rất quan trọng, thể hiện sự nghiêm khắc của pháp luật. Quy định này nhằm đảm bảo thực hiện tốt hơn nguyên tắc cá thể hóa TNHS và hình phạt. Việc xem xét, cân nhắc để áp dụng chính xác các tình tiết tăng nặng TNHS trong vụ án hình sự cụ thể và đối với mỗi người phạm tội cụ thể chính là đảm bảo sự phù hợp giữa mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội so với mức hình phạt của khung hình phạt tương ứng được quy định tại Điều luật cụ thể của Phần các tội phạm trong BLHS, đồng thời còn phù hợp với các yếu tố khác như: địa điểm phạm tội, hoàn cảnh phạm tội, thời gian phạm tội, không gian phạm tội, công cụ phạm tội, phương tiện phạm tội, phương pháp phạm tội, tính chất của hành vi phạm tội, hậu quả của hành vi phạm tội và nhân thân người phạm tội... Tuy nhiên, trong quá trình thực thi, các cơ quan tiến hành tố tụng nói chung và TAND quận Cẩm Lệ nói riêng đôi lúc áp dụng chưa chính xác các tình tiết tăng nặng TNHS.

Một tồn tại nữa trong thực tiễn áp dụng các quy định pháp luật về tình tiết tăng nặng TNHS là có một số Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân khi xét xử vẫn còn sai lầm khi xác định đâu là các tình tiết tăng nặng TNHS, đâu là tình tiết định tội và đâu là tình tiết định khung hình phạt. Các tình tiết là dấu hiệu định khung hình phạt là những tình tiết mà nhà làm luật dự định nếu có thì Tòa án phải áp dụng ở khung hình phạt mà Điều luật quy định có tình tiết đó đối với người phạm tội. Ví dụ: Một người lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vận chuyển trái phép hàng hoá qua biên giới là thuộc trường hợp phạm tội quy định tại điểm c khoản 2 Điều 154 BLHS chứ không phải ở khoản 1 Điều 154 BLHS năm 1999. Tình tiết “*lợi dụng chức vụ, quyền hạn*” trong trường hợp phạm tội cụ thể này đã là dấu hiệu định khung hình phạt, nên khi quyết định hình phạt Tòa án không được áp dụng tình tiết này là tình tiết tăng nặng

đôi với bị cáo nữa. Đây là nội dung quan trọng và nó như một nguyên tắc xuyên suốt trong quá trình xét xử, tuy nhiên sai phạm nguyên tắc này vẫn còn xảy ra tại TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng. Đồng thời, các quy định của văn bản pháp luật chưa hoàn thiện, gây khó khăn cho thực tiễn áp dụng.

Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại trên là do:

Một là, do hệ thống pháp luật hình sự nói chung và hệ thống pháp luật về các tình tiết tăng nặng TNHS của nước ta còn chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ. Các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động của ngành Tòa án trong thời gian qua có quá nhiều thay đổi, bổ sung nhưng việc ban hành các văn bản hướng dẫn áp dụng pháp luật của các ngành cấp trên còn chậm, do vậy có lúc có sự không thống nhất về nhận thức pháp luật trong các cơ quan bảo vệ pháp luật, giữa Tòa án cấp trên với Tòa án cấp dưới, nên phần nào đã ảnh hưởng đến nhận thức cũng như chất lượng áp dụng pháp luật trong hoạt động xét xử án hình sự. Thông qua công tác áp dụng pháp luật trong hoạt động xét xử án hình sự đã phát hiện pháp luật còn có lỗ hổng, những điểm chưa phù hợp cần được sửa đổi cho phù hợp với thực tế cuộc sống.

Quy trình lập pháp hiện hành cũng bộc lộ những hạn chế nhất định như: khả năng sửa đổi, bổ sung những điều khoản cụ thể của văn bản luật, pháp lệnh có liên quan không kịp thời.

Hai là, số lượng tội phạm nói chung và án hình sự nói riêng mà TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng phải thụ lý, giải quyết ngày càng tăng, tính chất, mức độ, hành vi, thủ đoạn của tội phạm ngày càng tinh vi xảo quyệt ... trong khi đó chất lượng Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân còn nhiều bất cập. Mặc dù công tác đào tạo, tập huấn về nghiệp vụ cho Thẩm phán, Thư ký làm công tác giải quyết, xét xử các vụ án hình sự được từng bước quan tâm nhưng chưa đáp ứng so với nhu cầu thực tiễn đòi hỏi của công tác giải quyết, xét xử án hình sự hiện nay, chưa đủ để đáp ứng được với yêu cầu cải cách tư pháp.

Sự hạn chế về trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Thực tiễn xét xử cho thấy đối với các vụ án lớn, có tính chất phức tạp đòi hỏi phải có sự hiểu sâu về các quy định của pháp luật thì Hội thẩm nhân dân không có thời gian và điều kiện nghiên cứu tìm hiểu để nắm vững pháp luật nên nguyên tắc *“khi xét xử Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán”* chỉ mang tính hình thức còn trên thực tế thì không thể thực hiện được. Tinh thần trách nhiệm của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân chưa cao hoặc một số Hội thẩm có tâm lý ỷ lại vào chủ tọa phiên tòa. *“Nguyên nhân dẫn đến án bị hủy, sửa và các vi phạm về tố tụng có nguyên nhân khách quan, nguyên nhân chủ quan, song chủ yếu là do thẩm phán chưa nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, chưa nắm vững các văn bản hướng dẫn của ngành, thu thập chứng cứ không đầy đủ, chưa phát huy đầy đủ tinh thần trách nhiệm trong công tác”*.

Ba là, cơ sở vật chất trang thiết bị, trụ sở làm việc của Tòa án tuy đã được Nhà nước quan tâm nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu cải cách tư pháp. Kinh phí dành cho hoạt động của ngành Tòa án còn eo hẹp, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của ngành Tòa án. Chế độ đãi ngộ đối với đội ngũ cán bộ Tòa án còn chưa thỏa đáng, dễ dẫn đến bị ảnh hưởng của yếu tố tiêu cực trong nền kinh tế thị trường.

Bốn là, vai trò và hoạt động kiểm tra, giám đốc án, rút kinh nghiệm xét xử cũng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động áp dụng pháp luật của TAND. Nhìn chung, công tác kiểm tra, giám đốc án, tổng kết, rút kinh nghiệm xét xử trong những năm gần đây đã được TAND thành phố Đà Nẵng quan tâm, tiến hành nhưng chưa thường xuyên, chưa phát huy tác dụng kịp thời, thiết thực đối với thực tiễn xét xử.

Năm là, ngoài các nguyên nhân trên còn có nguyên nhân như chủ thể áp dụng pháp luật chưa khách quan khi giải quyết vụ án như nể nang, vụ lợi,

không đề cao trách nhiệm cá nhân, thực hiện nhiệm vụ thụ động theo chỉ đạo trước của lãnh đạo; ý thức pháp luật của người dân còn thấp, không tự giác thực hiện nghĩa vụ, như không tham gia làm chứng mặc dù biết sự việc, khai, mô tả sai lệch hành vi khách quan xảy ra trong vụ án mà mình đã được biết, thiếu sự hợp tác với các cơ quan pháp luật, gây khó khăn cản trở việc giải quyết vụ án.

Tóm lại, việc xem xét, cân nhắc để áp dụng chính xác “*các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự trong vụ án hình sự chính là biểu hiện sự tôn trọng của các cơ quan tư pháp hình sự đối với các nguyên tắc tiến bộ của luật hình sự Việt Nam (như nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc bình đẳng trước luật hình sự, nguyên tắc công minh...)* trong thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự nói chung, cũng như của Tòa án đối với các nguyên tắc quyết định hình phạt nói riêng (như nguyên tắc cá thể hóa hình phạt) trong thực tiễn xét xử nói riêng”[41, tr 12].

Kết luận Chương 2

Từ việc nghiên cứu quy định của BLHS hiện hành về các tình tiết tăng nặng TNHS và thực tiễn áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS trên địa bàn quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng từ năm 2012 đến năm 2016, có thể nhận thấy những kết quả đạt được là: HĐXX đã tuân thủ các nguyên tắc của BLHS nói chung và nguyên tắc áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS sự nói riêng khi quyết định hình phạt. Các chủ thể áp dụng pháp luật như Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân đã phát huy được vai trò, nhiệm vụ của mình trong công tác xét xử, đảm bảo cho những quy định của pháp luật được thực thi hiệu quả trong thực tế.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được thì việc áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS tại TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng vẫn còn một số hạn

ché, tồn tại như áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS chưa chính xác, vẫn còn sai lầm khi xác định đâu là các tình tiết tăng nặng TNHS, đâu là tình tiết định khung hình phạt. Nguyên nhân của tình trạng trên là do hệ thống pháp luật hình sự nói chung và hệ thống pháp luật về các tình tiết tăng nặng TNHS của nước ta còn chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ, chất lượng Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân còn nhiều bất cập; cơ sở vật chất trang thiết bị, trụ sở làm việc của Tòa án chưa đáp ứng; vai trò và hoạt động kiểm tra, giám đốc án, rút kinh nghiệm xét xử chưa có hiệu quả và ý thức pháp luật của người dân còn thấp.

CHƯƠNG 3

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VÀ CÁC GIẢI PHÁP KHÁC NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA CÁC QUY ĐỊNH VỀ CÁC TÌNH TIẾT TĂNG NẶNG TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

3.1. Hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự

Trong công cuộc đổi mới đất nước, Đảng ta đã có nhiều Nghị quyết đề cập đến vấn đề cải cách tư pháp như Nghị quyết trung ương 8 (khóa VII), Nghị quyết trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 7 (khóa VIII), Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02-01-2002 của Bộ chính trị về “*Một số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới*” [1] và đặc biệt là Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 với mục tiêu: “*Đòi hỏi của công dân và xã hội đối với các cơ quan tư pháp ngày càng cao; các cơ quan tư pháp phải thật sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người, đồng thời phải là công cụ hữu hiệu bảo vệ pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm và vi phạm*” [3]. Vấn đề này tiếp tục được đề cập đến tại Báo cáo chính trị của hai kỳ Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng tiếp theo (Đại hội X năm 2006 và Đại hội XI năm 2011). Kiểm điểm 5 năm thực hiện nghị quyết Đại hội X, nhìn lại 10 năm thực hiện chiến lược phát triển kinh tế, xã hội 2001-2010, Báo cáo chính trị tại Đại hội XI đánh giá “*Tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp có một số đổi mới. Việc tăng thẩm quyền cho toà án cấp huyện, nâng cao chất lượng tranh tụng tại phiên toà, đề cao vai trò của luật sư trong tố tụng được thực hiện bước đầu có hiệu quả. Việc thực hiện các thủ tục tố tụng ngày càng tốt hơn, hạn chế được tình*

trạng điều tra truy tố, xét xử oan, sai hay bỏ lọt tội phạm. Chất lượng hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án được nâng lên” [8]. Bên cạnh đó Báo cáo chính trị tại Đại hội XI cũng chỉ ra những mặt hạn chế của hoạt động tư pháp trong thời gian qua đó là: “Cải cách tư pháp còn chậm, chưa đồng bộ. Công tác điều tra, giam giữ, truy tố xét xử trong một số trường hợp chưa chính xác; án tồn đọng, án bị huỷ, bị cải sửa còn nhiều”.

Tại Điều 102 Hiến pháp 2013 quy định: “... *Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân*” [12, tr 55]. Ngoài ra, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng cũng đã nêu rõ: “*Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ Quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Thực hiện nghiêm chỉnh Hiến pháp năm 2013 và các quy định pháp luật liên quan đến tổ chức, hoạt động tư pháp...*”. Do đó, việc nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về các tình tiết tăng nặng TNHS cũng nằm trong tổng thể chiến lược cải cách tư pháp theo tinh thần Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 và Nghị quyết 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị. Nghị quyết 49 xác định mục tiêu của cải cách tư pháp là xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam XHCN hoạt động tư pháp mà trọng tâm là hoạt động xét xử của Tòa án được tiến hành có hiệu quả và hiệu lực cao.

Việc nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về các tình tiết tăng nặng TNHS phải đảm bảo các nguyên tắc trong bộ luật hình sự: nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc nhân đạo... Các tình tiết tăng nặng TNHS có giá trị làm tăng mức độ trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội trong phạm vi một khung

hình phạt cụ thể đã được xác định. Vì là tình tiết được dùng làm cơ sở để xác định mức độ nguy hiểm cho xã hội cao hơn của tội phạm, nên theo quy định tại Điều 48 BLHS thì chỉ có những tình tiết được luật quy định mới được coi là tình tiết tăng nặng TNHS. Quy định này là hợp lý và hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc nhân đạo, bởi vì những tình tiết mà Tòa án dùng làm cơ sở để tăng mức độ TNHS cho người phạm tội phải được quy định chặt chẽ, tránh việc lạm dụng để làm xấu đi tình trạng pháp lý của người phạm tội khi không có căn cứ xác đáng. Như vậy, ngoài những tình tiết quy định tại Điều 48 BLHS, khi xét xử Tòa án không được coi bất kỳ một tình tiết nào khác là tình tiết tăng nặng TNHS để áp dụng cho người phạm tội. Trong những điều kiện giống nhau, việc có những tình tiết tăng nặng TNHS là một trong những cơ sở để Tòa án quyết định một hình phạt nghiêm khắc hơn.

Từ thực trạng áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS như đã phân tích ở Chương 2 cũng như vai trò của tình tiết tăng nặng trong việc quyết định hình phạt. Vì vậy, việc tiếp tục hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự về các tình tiết tăng nặng TNHS và nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về các tình tiết tăng nặng TNHS là nhu cầu tất yếu.

Thứ nhất, Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao cần ra Nghị quyết hướng dẫn áp dụng các tình tiết tăng nặng mà Hội đồng thẩm phán TAND tối cao chưa hướng dẫn hoặc đã hướng dẫn nhưng chưa phù hợp, cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Các tình tiết tăng nặng TNHS là một trong những căn cứ để HĐXX quyết định hình phạt. Hiện nay, một số tình tiết tăng nặng TNHS do chưa có hướng dẫn cụ thể nên chưa có cách hiểu thống nhất. Chẳng hạn, trường hợp một người “*đã tái phạm nguy hiểm, chưa được xóa án tích mà lại phạm tội mới...*” có bị coi là tái phạm nguy hiểm không? hay tình tiết “*xâm phạm tài sản Nhà nước*” (Điểm i khoản 1 Điều 48) được hiểu như thế nào cho đúng.

Hiện nay có hai quan điểm xoay quanh vấn đề này, quan điểm thứ nhất cho rằng, mọi trường hợp nếu người phạm tội xâm phạm đến tài sản của doanh nghiệp mà trong đó có phần vốn của Nhà nước, thì đều phải coi là xâm phạm tài sản của Nhà nước. Quan điểm thứ hai lại cho rằng, chỉ coi là xâm phạm tài sản Nhà nước trong trường hợp doanh nghiệp có phần vốn của Nhà nước trên 50% và Nhà nước nắm quyền điều hành doanh nghiệp đó. Ngoài trường hợp phần vốn của Nhà nước trong doanh nghiệp, thì còn các trường hợp tài sản của Hợp tác xã, của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị- xã hội, tổ chức chính trị xã hội- nghề nghiệp, trường hợp nào là tài sản của Nhà nước, trường hợp nào không phải là tài sản của Nhà nước, cũng còn có ý kiến khác nhau. Mỗi quan điểm đều có những lập luận riêng nhưng cũng chỉ dừng lại ở “quan điểm” không mang tính chính thống, không có tính bắt buộc. Hiện nay chưa có giải thích hoặc hướng dẫn chính thức về trường hợp nào được coi là gây hậu quả nghiêm trọng, hậu quả rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng (điểm k, khoản 1 Điều 48 BLHS) cho tất cả các tội phạm.

Một số quan điểm cũng như một số Tòa án dựa vào hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/2001/ TTLT- TANDTC- VKSNDTC- BCA- BTP ngày 25/12/2001 hướng dẫn áp dụng quy định tại chương XIV “các tội phạm xâm phạm sở hữu” để xác định tội phạm gây hậu quả nghiêm trọng, rất nghiêm trọng hay đặc biệt nghiêm trọng. Tuy nhiên, theo quan điểm cá nhân việc áp dụng những giải thích của các tội phạm cụ thể để giải thích những tình tiết tăng nặng TNHS (những tình tiết này áp dụng cho mọi tội phạm) là khập khiễng, không hợp lý, không thể lấy cái riêng để áp dụng cho cái chung được. Do vậy mà việc ban hành các Nghị quyết hướng dẫn về các tình tiết tăng nặng TNHS là cần thiết, đảm bảo tạo ra cách hiểu thống nhất trong hệ thống xét xử từ đó có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt đúng đắn.

Một số trường hợp là tình tiết tăng nặng định khung cần hướng dẫn

theo hướng sau:

- Trường hợp nếu tình tiết đã bị kết án, chưa được xóa án tích được áp dụng là yếu tố định tội (trong một số tội) thì không được áp dụng làm tình tiết tăng nặng (tái phạm, tái phạm nguy hiểm) nữa.

- Ở các tội chiếm đoạt tài sản: Cướp tài sản, cưỡng đoạt tài sản nếu người bị hại là trẻ em, người già, thì cũng cần áp dụng tình tiết phạm tội đối với trẻ em, người già.

- Trường hợp hiếp dâm người chưa đủ 13 tuổi nhưng có một trong các tình tiết tại khoản 3 Điều 112 thì cần áp dụng khoản 3 Điều 112 để xét xử.

- Hướng dẫn áp dụng tình tiết “giết nhiều người” và “giết người bằng công cụ, phương tiện hoặc phương pháp, thủ đoạn có tính nguy hiểm cao” theo hướng: Chỉ áp dụng tình tiết định khung tăng nặng “giết nhiều người” khi người phạm tội cố ý (trực tiếp hoặc gián tiếp) gây ra cái chết cho nhiều người và đã có từ hai người chết trở lên nhưng không sử dụng công cụ, phương tiện hoặc phương pháp, thủ đoạn phạm tội có tính nguy hiểm cao. Chỉ áp dụng tình tiết định khung tăng nặng “giết người bằng công cụ, phương tiện hoặc phương pháp, thủ đoạn có tính nguy hiểm cao” khi người phạm tội (vì) cố ý (trực tiếp hoặc gián tiếp) gây ra cái chết cho một hoặc nhiều người (nên) đã sử dụng công cụ, phương tiện hoặc phương pháp, thủ đoạn phạm tội có tính nguy hiểm cao nhưng hành vi đó chưa gây ra hậu quả chết nhiều người.

Phải áp dụng cả hai tình tiết định khung tăng nặng “giết nhiều người” và “giết người bằng công cụ, phương tiện hoặc phương pháp, thủ đoạn có tính nguy hiểm cao” khi người phạm tội (vì) cố ý (trực tiếp hoặc gián tiếp) gây ra cái chết cho nhiều người (nên) đã sử dụng công cụ, phương tiện hoặc phương pháp, thủ đoạn phạm tội có tính nguy hiểm cao và việc sử dụng công cụ, phương tiện hoặc phương pháp, thủ đoạn phạm tội đó đã gây ra hậu quả chết nhiều người.

Thứ hai, Ban hành thông tư liên tịch hướng dẫn về việc áp dụng các tình tiết tăng nặng. Để tránh việc áp dụng nhầm lẫn giữa trường hợp tình tiết tăng nặng là dấu hiệu định tội, trường hợp nào là dấu hiệu định khung và trường hợp nào áp dụng là tình tiết tăng nặng thì cần có thông tư hướng dẫn. Đối với các tình tiết tăng nặng TNHS không đồng thời là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt thì chỉ cần Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn là đủ nhưng đối với các tình tiết tăng nặng đồng thời là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt nếu có hướng dẫn của liên ngành thì có giá trị pháp lý cao hơn, nhất là các tình tiết định tội.

Khi hướng dẫn áp dụng tình tiết tăng nặng TNHS đồng thời là yếu tố định tội hoặc định khung hình phạt, Thông tư liên tịch cần quy định Cơ quan điều tra, VKS trong quá trình điều tra, kết luận điều tra, bản cáo trạng cần xác định rõ bị can trong vụ án có các tình tiết tăng nặng nào quy định tại Điều 48 BLHS cùng với các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Thứ ba, cần sửa đổi Điều 48 BLHS về các tình tiết tăng nặng TNHS. Các tình tiết tăng nặng TNHS quy định tại khoản 1 Điều 48 BLHS về cơ bản đã phản ánh đầy đủ các trường hợp người phạm tội phải xử phạt nghiêm khắc hơn so với người phạm tội không có các tình tiết tăng nặng này. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy, có một số tình tiết tăng nặng quy định tại khoản 1 Điều 48 BLHS có nội dung gần giống nhau nhưng lại được quy định tại các điểm khác nhau. Do vậy, việc tiếp tục hoàn thiện, sửa đổi bổ sung những quy định tại khoản 1 Điều 48 về các tình tiết tăng nặng TNHS là cần thiết. Ví dụ: điểm m khoản 1 quy định “*dùng thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác phạm tội hoặc thủ đoạn, phương tiện có khả năng gây hại cho nhiều người*” còn điểm o khoản 1 quy định “*có hành động xảo quyệt, hung hãn nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm*”. Có thể gộp vào thành một tình tiết tăng nặng TNHS chung là “*thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác*” bởi những lý do sau:

Trên thực tế và về mặt lý luận, các tình tiết này chỉ có trong các tội được thực hiện do cố ý và được thực hiện dưới hình thức hành động phạm tội;

Người phạm tội luôn luôn thực hiện hành vi phạm tội của mình theo một mục đích đã định và đó là mục đích chung của tội phạm, còn mục đích nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm lại được xem là một mục đích nhỏ ẩn bên trong và phục vụ mục đích của tội phạm;

Hành vi che giấu tội phạm không phải lúc nào cũng rõ ràng, tách bạch khỏi hành vi phạm tội, trên thực tế, khi phạm tội bao giờ người phạm tội cũng suy nghĩ, tính toán để thực hiện hành vi của mình kèm theo những thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm vừa giúp cho họ nhanh chóng (thuận lợi) để thực hiện tội phạm, nhưng đồng thời giúp cho bản thân thoát khỏi lưới pháp luật, tránh bị nghi ngờ...

Nói tóm lại, hai tình tiết tăng nặng này về bản chất gần nhau “*thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác*” và “*hành động xảo quyệt, hung hãn*” thực chất cũng chỉ là một; nếu có khác nhau là khác nhau ở chỗ “*thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác*” mà người phạm tội thực hiện là trong khi phạm tội còn “*hành động xảo quyệt, hung hãn*” mà người phạm tội thực hiện là sau khi phạm tội nhằm trốn tránh, che giấu tội phạm (khác nhau về mục đích sử dụng). Để tránh việc hiểu và áp dụng khác nhau trong lần sửa đổi BLHS tới nên sử dụng một thuật ngữ “*thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác*” cho cả hai trường hợp quy định tại điểm m và điểm o khoản 1 Điều 48 BLHS.

Theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 48 BLHS thì “*phạm tội đối với trẻ em, phụ nữ có thai, người già, người ở trong tình trạng không thể tự vệ được hoặc đối với người lệ thuộc mình về mặt vật chất, tinh thần, công tác hoặc mặt khác*”. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy có nhiều trường hợp người phạm tội, phạm tội đối với những người khác ngoài những người đã được quy định tại điểm h khoản 1 Điều 48 BLHS nhưng dư luận xã hội lên án

cần xử lý nghiêm đối với người phạm tội như: “*phạm tội đối với ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy cô giáo của mình*” tình tiết tăng nặng này chỉ là yếu tố định khung hình phạt đối với tội giết người và tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, còn đối với tội phạm khác xâm phạm đến nhân phẩm, danh dự nhà làm luật không quy định tình tiết tăng nặng này là yếu tố định khung hình phạt như : tội đe dọa giết người (Điều 103); tội hành hạ người khác (Điều 110); tội hiếp dâm (Điều 111); tội cưỡng dâm (Điều 113); tội lây truyền HIV cho người khác (Điều 117); tội cố ý truyền HIV cho người khác (Điều 118), tội làm nhục người khác (Điều 121); tội vu khống (Điều 122)... Với tinh thần như vậy, nên bổ sung các tình tiết “*phạm tội đối với ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy cô giáo của mình*” vào điểm h khoản 1 Điều 48 BLHS.

Tiếp đó, cần sửa tình tiết định khung tăng nặng “*giết người bằng phương pháp có khả năng làm chết nhiều người*” thành “*giết người bằng công cụ, phương tiện hoặc phương pháp, thủ đoạn có tính nguy hiểm cao*” và hướng dẫn áp dụng tình tiết này theo hướng “*giết người bằng công cụ, phương tiện hoặc phương pháp, thủ đoạn có tính nguy hiểm cao*” như: Ném lựu đạn vào chỗ đông người; cho thuốc độc vào bể nước công cộng. Khi áp dụng tình tiết định khung tăng nặng “*giết người bằng công cụ, phương tiện hoặc phương pháp, thủ đoạn có tính nguy hiểm cao*” không đòi hỏi dấu hiệu có khả năng làm chết nhiều người.

Thứ tư, cần bổ sung thêm trong tình tiết tăng nặng quy định tại điểm, n khoản 1 Điều 48 BLHS như sau: Xúi giục người có nhược điểm về tinh thần phạm tội.

Thứ năm, Hoàn thiện các quy định của BLHS về tình tiết tăng nặng định tội. Việc quy định tình tiết tăng nặng định tội không chỉ nhằm đảm bảo thể hiện đúng tính chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm mà còn làm giảm

TNHS cho tội phạm trong những trường hợp cần thiết (không phải bao giờ quy định là tình tiết tăng nặng định tội cũng làm cho tội phạm bị xử lý nặng hơn). Không những thế, việc quy định một tình tiết tăng nặng nào đó là tình tiết định tội còn đảm bảo cho việc xác định các khung hình phạt được dễ dàng, khoa học. Do đó, cần coi tình tiết phạm tội đối với trẻ em trong các tội: Cưỡng bức, lôi kéo người khác sử dụng trái phép chất ma túy (Điều 200 BLHS), chứa mại dâm, môi giới mại dâm (Điều 254, Điều 255 BLHS) là tình tiết tăng nặng định tội và tách các tội này thành các tội riêng. Cụ thể là thành các tội: cưỡng bức, lôi kéo trẻ em sử dụng trái phép chất ma túy, chứa mại dâm trẻ em, môi giới mại dâm trẻ em, với mức hình phạt, khung hình phạt tương ứng cao hơn các tội nêu trên.

Thứ sáu, hoàn thiện các quy định của BLHS về tình tiết tăng nặng định khung. Để khắc phục bất hợp lý trong việc xử lý tội phạm hiếp dâm, nên sửa đổi khoản 4 Điều 111 BLHS như sau:

"Phạm tội đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này, thì bị xử phạt tù từ mười hai năm đến hai mươi năm. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp qui định tại khoản 3 Điều này thì bị xử phạt theo mức hình phạt quy định tại các khoản đó".

- Bỏ tình tiết tăng nặng định khung "tái phạm" ở tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (điểm đ khoản 2 Điều 125 BLHS) vì tình tiết này không làm tăng tính nguy hiểm cho xã hội của tội phạm này một cách đáng kể.

Để xây dựng khung pháp luật về các tình tiết tăng nặng TNHS cần áp dụng đồng thời các biện pháp trên. Tuy nhiên, việc tiếp tục hoàn thiện các tình tiết tăng nặng TNHS đã nêu như nên sử dụng một thuật ngữ "*thủ đoạn xảo quyệt, tàn ác*" cho cả hai trường hợp quy định tại điểm m và điểm o khoản

1 Điều 48 BLHS; sửa đổi khoản 4 Điều 111 BLHS; hoặc bỏ tình tiết tăng nặng định khung “*tái phạm*” ở tội xâm phạm bí mật hoặc an toàn thư tín, điện thoại, điện tín của người khác (điểm đ khoản 2 Điều 125 BLHS). Tuy nhiên, những điều này đã được sửa đổi bổ sung trong BLHS năm 2015 (khoản 2 Điều 159) [21, tr119].

Ngoài ra, pháp luật tốt phải đi kèm với việc áp dụng giỏi, do vậy việc tìm ra các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự cũng là một trong những vấn đề cấp thiết.

3.2. Các giải pháp khác nâng cao hiệu quả của các quy định của pháp luật hình sự về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự

Ngoài các giải pháp nêu trên, để nâng cao chất lượng xét xử các vụ án hình sự nói chung và áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS nói riêng, cần phải tiến hành đồng bộ một số giải pháp sau:

Một là, Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng dạy: “*Cán bộ là cái gốc của mọi công việc, công việc có thành công hay thất bại là do cán bộ tốt hay kém*” [13, tr 269,273]. Vì vậy, để bảo đảm việc xây dựng và phát triển đội ngũ Thẩm phán có chất lượng cần quan tâm đến những vấn đề, những yếu tố tạo thành tư cách của người Thẩm phán như bản lĩnh chính trị, đạo đức, phẩm chất, sự am hiểu đời sống xã hội, vốn sống, kinh nghiệm thực tiễn, trình độ nhận thức pháp luật và kỹ năng nghề nghiệp. Bên cạnh việc kế thừa và phát huy những thành tựu đã đạt được trong thời gian qua, Nhà nước cần có một chiến lược đào tạo và phát triển đội ngũ Thẩm phán đủ sức đảm đương và hoàn thành tốt nhiệm vụ trước những yêu cầu mới với những bước đi thích hợp, vững chắc, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Mặt khác, người Thẩm phán phải luôn luôn có ý thức tự rèn luyện để nâng cao bản lĩnh chính trị, trình độ

chuyên môn, nghiệp vụ và luôn biết tích lũy vốn sống, kinh nghiệm thực tiễn áp dụng pháp luật.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng đội ngũ Thẩm phán đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng, Nhà nước cần có những chính sách ưu đãi phù hợp với yêu cầu cải cách tư pháp như chế độ lương và phụ cấp của Thẩm phán; các chế độ ưu đãi khi thi hành công vụ; chế độ bảo vệ để chống lại sự mua chuộc hoặc đe dọa của tội phạm; chế độ bổ nhiệm, thi tuyển và độ tuổi nghỉ hưu của Thẩm phán. Đặc biệt, Nhà nước và xã hội cần nhìn nhận Thẩm phán là một nghề chứ không chỉ đơn thuần là một chức danh được bổ nhiệm và từ đó xây dựng chế độ bổ nhiệm không theo nhiệm kỳ. Nghề Thẩm phán với thời gian hành nghề không theo nhiệm kỳ năm năm, mười năm; với quy định độ tuổi để nghỉ hưu dài hơn so với cán bộ, công chức, viên chức các ngành khác, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho người Thẩm phán rèn luyện, tu dưỡng, tích lũy kinh nghiệm xét xử và vươn lên không ngừng. Bên cạnh đó, chế độ sát hạch, thi tuyển Thẩm phán cần thực hiện nghiêm ngặt hơn so với quy định tuyển chọn hiện nay.

Trong hoạt động xét xử của Tòa án, Hội thẩm nhân dân giữ một vai trò hết sức quan trọng, “*Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật*” [23, tr13]. Tuy nhiên, Hội thẩm nhân dân hiện nay còn mang tính kiêm nhiệm nhiều, quá trình cơ cấu hội thẩm theo từng lĩnh vực (như giáo dục, đoàn thanh niên, giáo viên, y tế...) với mục đích khi có các vụ án có liên quan đến chuyên môn, nghiệp vụ của mình thì trong nhiều trường hợp, hội thẩm sẽ am hiểu về lĩnh vực đó hơn Thẩm phán. Mặc dù có trình độ chuyên môn riêng nhưng hiện nay đa số Hội thẩm nhân dân vẫn còn hạn chế rất nhiều về trình độ pháp lý, đây là vấn đề bất cập trong thực tiễn hiện nay. Để khắc phục những bất cập trên cần phải có giải pháp nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ Hội thẩm nhân dân, đó là:

- Đổi mới về tư duy để xác định rõ ràng vị trí, vai trò của Hội thẩm khi tham gia công tác xét xử được pháp luật quy định là ngang quyền với Thẩm phán, độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật; chủ động kiến nghị Chánh án tổ chức phân công tham gia phiên tòa xét xử theo quy định Điều 36 Pháp lệnh thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân: "*Trong 01 năm công tác mà Hội thẩm không được Chánh án Tòa án phân công làm nhiệm vụ xét xử thì có quyền yêu cầu Chánh án Tòa án cho biết lý do*" [43, tr 66], hạn chế trường hợp trong thực tế có Hội thẩm trong một nhiệm kỳ không tham gia xét xử một vụ án nào hoặc có tham gia nhưng rất ít.

- Tăng cường phối hợp về nhân sự để lựa chọn được những Hội thẩm đạt tiêu chuẩn theo quy định pháp luật nhưng thêm những tiêu chí ưu tiên khác rất quan trọng, đó là: ưu tiên những người có trình độ pháp lý, có điều kiện tham gia và nhiệt huyết với công tác xét xử, tăng cường Hội thẩm trẻ tuổi, giáo viên, người không kiêm nhiệm nhiều chức vụ ...

- Chú trọng xây dựng đề án về cơ chế phối hợp giữa các cơ quan nơi Hội thẩm đang công tác với Tòa án, ưu tiên việc tham gia HĐXX trong các vụ án khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án xét xử, cần có quy định thêm về tiêu chuẩn đánh giá cán bộ, công chức là Hội thẩm nhân dân trong nhiệm kỳ của mình hoạt động đúng pháp luật có thể được suy tôn danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng, tăng lương trước thời hạn.

Hai là, Tăng cường cơ sở vật chất, cải cách chế độ tiền lương, phụ cấp và thù lao đối với Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân:

Tăng cường, cải thiện vật chất cho các phòng xử án và phòng làm việc của Thẩm phán Tòa án các địa phương để đảm bảo tính uy nghiêm.

Đời sống vật chất của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và hiệu quả công việc mà họ đảm nhiệm. Hiện nay, tuy đã được cải tiến một bước nhưng chế độ tiền lương, phụ cấp nghề

nghiệp đối với Thẩm phán (đặc biệt là Tòa án cấp huyện) và chế độ bồi dưỡng ngồi phiên tòa xét xử đối với Hội thẩm nhân dân ở nước ta hiện nay là còn thấp, không đảm bảo sinh hoạt trong gia đình làm cho các Thẩm phán không tập trung cao vào công tác chuyên môn. Vì vậy, việc cải cách tiền lương cho Thẩm phán và chế độ bồi dưỡng cho Hội thẩm nhân dân là một giải pháp cần thiết không chỉ để họ yên tâm công tác, phát huy được niềm say mê công việc, nâng cao tinh thần trách nhiệm, hiệu quả công tác mà còn góp phần hạn chế, ngăn chặn các tác động tiêu cực của xã hội.

Ba là, Nâng cao hoạt động giám đốc kiểm tra để kịp thời giám đốc thẩm những bản án vi phạm nghiêm trọng để rút kinh nghiệm

Hoạt động giám đốc kiểm tra có vai trò rất quan trọng trong việc phát hiện và kiến nghị khắc phục kịp thời những sai sót trong quá trình áp dụng pháp luật hình sự vào thực tiễn xét xử. Hoạt động giám đốc kiểm tra còn giúp Chánh án nắm rõ tình hình xét xử toàn ngành để kịp thời chỉ đạo công tác xét xử. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy hoạt động của Phòng giám đốc kiểm tra ở các Tòa án chưa đạt hiệu quả, thiếu về số lượng, yếu về chuyên môn. Do vậy, cần chú trọng bổ sung nhân sự cho Phòng giám đốc kiểm tra, nhất là những Thẩm phán có kinh nghiệm xét xử và những Thẩm tra viên giỏi chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện tốt hoạt động giám đốc kiểm tra, tham mưu cho Chánh án kháng nghị những bản án có sai lầm trong việc quyết định hình phạt nói chung và trong việc áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS theo quy định của BLHS.

Bốn là, Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục các quy định của pháp luật hình sự về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Để những quy định của pháp luật nói chung, pháp luật hình sự nói riêng trong đó có những quy định pháp luật về tình tiết tăng nặng TNHS đi vào cuộc sống thì công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đóng vai trò quan

trọng. Giải pháp đặt ra ở đây cần đa dạng hóa các hình thức, biện pháp tuyên truyền, phổ biến pháp luật đi đôi với việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật tới người dân.

Trước hết phải đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, phổ biến pháp luật. Ngoài việc tuyên truyền pháp luật theo phương thức truyền thống là thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng thì trong thời gian tới cần đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền như tổ chức các chương trình phổ biến pháp luật tới các địa phương. Đặc biệt là các địa phương trung du, miền núi, miền dân tộc ít người; trên các báo đài cần dùng một thời lượng nhất định, một không gian nhỏ thiết kế thành các mục hỏi đáp pháp luật hay thậm chí có thể tổ chức các cuộc thi về tìm hiểu pháp luật hình sự nói chung, pháp luật về tình tiết tăng nặng TNHS nói riêng. Cần mở rộng hình thức tuyên truyền và phổ biến pháp luật thì khả năng người dân tiếp cận được các thông tin càng nhiều. Do vậy, nâng cao tính khả thi áp dụng của các quy định pháp luật trong thực tiễn đời sống.

Một hình thức tuyên truyền có thể nói là hiệu quả đó là thông qua chính sự thực hiện pháp luật của đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác pháp luật trên địa bàn từng địa phương. Sự tuân thủ pháp luật, giải đáp pháp luật của những đối tượng này cũng là một hình thức tuyên truyền hữu hiệu cho các quy định pháp luật đi vào cuộc sống của người dân trên địa bàn từng địa phương.

Đi đôi với việc mở rộng các hình thức, biện pháp tuyên truyền, phổ biến pháp luật thì phải đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả tuyên truyền phổ biến pháp luật. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật ở đây có thể hiểu là nâng cao tần suất thực hiện các công tác tuyên truyền pháp luật. Trường hợp thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng (ở các địa phương chủ yếu là thông qua các phương tiện phát thanh của Ủy ban nhân dân xã) thì cần nâng cao tần suất về lần phát sóng, trước 1 tuần/1 lần phát sóng thì nay có

thể phát sóng hàng ngày vào các thời điểm sáng sớm hoặc chiều muộn. Các chương trình tuyên truyền phổ biến pháp luật cho vùng sâu vùng xa cần tổ chức thường xuyên, đều đặn và quy mô chương trình ngày càng mở rộng và cần có chiều sâu. Để quy định pháp luật hình sự nói chung, quy định về các tình tiết tăng nặng TNHS nói riêng đi vào cuộc sống thì việc đa dạng hóa cũng như đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật tăng nặng TNHS đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, để thực hiện được điều đó, yếu tố cần là phải hoàn thiện các quy định pháp luật, tạo ra cách hiểu thống nhất trên phạm vi toàn quốc, câu chữ dễ hiểu dễ áp dụng. Có như vậy quy định pháp luật mới được đánh giá là có tính khả thi.

Kết luận Chương 3

Trong Chương 3 tác giả nêu ra các yêu cầu trong việc hoàn thiện pháp luật hình sự về các tình tiết tăng nặng TNHS. Trong thực tiễn, hoạt động của các chủ thể (Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân) trong việc áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế và nguyên nhân đó đã nêu ở Chương 2. Từ thực trạng áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS như đã phân tích ở Chương 2, tác giả đề xuất một số giải pháp cụ thể: Hội đồng thẩm phán TAND tối cao cần ra Nghị quyết hướng dẫn áp dụng các tình tiết tăng nặng mà Hội đồng thẩm phán TAND tối cao chưa hướng dẫn hoặc đã hướng dẫn nhưng chưa phù hợp, cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp; cần ban hành thông tư liên tịch hướng dẫn về việc áp dụng các tình tiết tăng nặng; cần sửa đổi, Điều 48 BLHS về các tình tiết tăng nặng TNHS; cần bổ sung thêm trong tình tiết tăng nặng quy định tại điểm h, n khoản 1 Điều 48 BLHS; hoàn thiện các quy định của BLHS về tình tiết tăng nặng định tội; hoàn thiện các quy định của BLHS về tình tiết tăng nặng định khung và một số giải pháp khác như: Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đội ngũ Thẩm phán, Hội thẩm nhân

dân; tăng cường cơ sở vật chất, cải cách chế độ tiền lương, phụ cấp và thù lao đối với Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân; nâng cao hoạt động giám đốc kiểm tra để kịp thời giám đốc thẩm những bản án vi phạm nghiêm trọng để rút kinh nghiệm và đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục các quy định của pháp luật hình sự về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

KẾT LUẬN

Các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 48 BLHS là một trong những căn cứ quan trọng để Tòa án áp dụng khi quyết định hình phạt, nó không chỉ liên quan trực tiếp đến mức hình phạt cụ thể mà Tòa án quyết định đối với bị cáo mà còn là căn cứ để Tòa án áp dụng các biện pháp tư pháp khác đối với bị cáo.

Từ trước đến nay các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đều được quy định trong pháp luật hình sự của nước ta và ngày càng được hoàn thiện hơn phù hợp với nền kinh tế xã hội, tình hình tội phạm và nhu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm trong từng giai đoạn. Bộ luật hình sự năm 1999 đã quy định tương đối hoàn chỉnh, hợp lý hệ thống các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, tạo cơ sở để các cơ quan tiến hành tố tụng đấu tranh có hiệu quả với tình hình tội phạm. Tuy nhiên, *“Pháp luật, dù có hoàn thiện đến mấy cũng không thể phản ánh và quy định hết được tất cả những hoàn cảnh cụ thể của cuộc sống...”* [41, tr 217] nên việc tiếp tục hoàn thiện BLHS hiện hành nói chung, các quy định về các tình tiết tăng nặng TNHS nói riêng càng có ý nghĩa về mặt chính trị, xã hội và pháp lý.

Thực tiễn áp dụng các tình tiết tăng nặng trong những năm qua của TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng nhìn chung là đúng với quy định của BLHS. Tuy nhiên, vẫn còn một ít trường hợp do không nhận thức đầy đủ được nội dung, ý nghĩa của các tình tiết tăng nặng TNHS quy định tại Điều 48 BLHS, nên khi áp dụng vào từng vụ án cụ thể đã không đúng với quy định của BLHS và các văn bản hướng dẫn thi hành, nhiều vụ án do áp dụng không đúng các tình tiết tăng nặng TNHS nên Tòa án đã quyết định hình phạt quá nhẹ hoặc quá nặng không tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội đối với người phạm tội, không có tác dụng giáo dục và

phòng ngừa tội phạm; có bản án bị sửa cũng chỉ vì HĐXX áp dụng không đúng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự khi quyết định hình phạt.

Việc khảo sát, nghiên cứu thực tiễn áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS tại TAND quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng từ đó phát hiện những bất hợp lý về các quy định của BLHS để đề nghị Hội đồng Thẩm phán TAND Tối cao cần ban hành các Nghị quyết, Thông tư hướng dẫn áp dụng các tình tiết tăng nặng TNHS; kiến nghị sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật cho phù hợp và cần bổ sung các tình tiết “Phạm tội đối với ông, bà, cha, mẹ, người nuôi dưỡng, thầy cô giáo của mình” vào điểm h khoản 1 Điều 48 BLHS và bổ sung tình tiết “ Xúi giục người có nhược điểm về tinh thần phạm tội” vào điểm n khoản 1 Điều 48 BLHS.

Để nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về các tình tiết tăng nặng TNHS phải tiến hành đồng bộ các biện pháp từ sửa đổi, bổ sung quy định pháp luật hiện hành, ban hành quy định mới cho tới việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, tổ chức các chương trình, hội thảo nâng cao trình độ chuyên môn cho những người tiến hành tố tụng.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng (2005), *Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 02/01/2002*.
- [2] Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng (2005), *Nghị quyết số 48/NQ-TW ngày 24/5/2005*.
- [3] Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng (2005), *Nghị quyết số 49/NQ-TW ngày 02/6/2005*.
- [4] Lê Cẩm (2000), *Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung Luật hình sự (Tập 1)*, Nxb. Công an nhân dân, Hà Nội.
- [5] Lê Cẩm & Trịnh Tiến Việt (2002), *Nhân thân người phạm tội: Một số vấn đề lý luận cơ bản*.
- [6] Đại học Luật Hà Nội (2000), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
- [7] Đảng bộ quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (2015), *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Quận Cẩm Lệ lần thứ III*.
- [8] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [9] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [10] Nguyễn Minh Đức (2005), “Phải áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội đối với phụ nữ có thai để xét xử các bị cáo”, *Tạp chí Tòa án nhân dân số 22*.
- [11] Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992.
- [12] Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.
- [13] Hồ Chí Minh (2002), *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội
- [14] Đinh Văn Quế (2000), *Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

- [15] Đinh Văn Quế (2000), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 1999, Phần chung*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh.
- [16] Đinh Văn Quế (2000), *Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [17] Đinh Văn Quế (2005), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự, Phần các tội phạm, tập 1*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, TP. HCM.
- [18] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1985), *Bộ luật hình sự năm 1985*, Hà Nội.
- [19] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1999), *Bộ luật hình sự năm 1999*, Hà Nội.
- [20] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2009), *Bộ luật hình sự (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
- [21] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2015), *Bộ luật hình sự năm 2015*, Nxb Chính trị quốc gia – sự thật, Hà Nội.
- [22] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003*.
- [23] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2014), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014*.
- [24] Lê Văn Sua (2005), “Áp dụng tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần quy định tại điểm g khoản 1 điều 48 Bộ luật hình sự đối với bị cáo Nguyễn Đức Việt là hoàn toàn có căn cứ pháp luật”, *Tạp chí Tòa án nhân dân số 22*.
- [25] Nguyễn Văn Trọng (2005), “Về việc áp dụng một số tình tiết định khung tăng nặng qui định tại khoản 1 điều 93 Bộ luật hình sự”, *Tạp chí Tòa án nhân dân số 3*.
- [26] Từ điển Tiếng Việt (1997), Nxb Đà Nẵng
- [27] Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (2012), *Báo cáo Tổng kết công tác năm 2012 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2013*.

- [28] Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (2013), *Báo cáo Tổng kết công tác năm 2013 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2014*.
- [29] Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (2014), *Báo cáo Tổng kết công tác năm 2014 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2015*.
- [30] Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (2015), *Báo cáo Tổng kết công tác năm 2015 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2016*.
- [31] Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (2016), *Báo cáo Tổng kết công tác năm 2015 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2017*.
- [32] Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (2011), *Bản án số 40/2011/HSST ngày 14/11/2011*.
- [33] Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (2015), *Bản án số 07/2015/HSST ngày 16/01/2015*.
- [34] Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (2016), *Bản án số 04/2016/HSST ngày 11/01/2016*.
- [35] Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (2015), *Bản án số 53/2015/HSST ngày 25/11/2015*.
- [36] Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (2014), *Bản án số 40/2014/HSST ngày 10/9/2014*.
- [37] Tòa án nhân dân tối cao (1959), *Chỉ thị số 772-TATC ngày 10/7/1959*.
- [38] Tòa án nhân dân tối cao (2006), *Nghị quyết số 01/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006*.
- [39] Tòa án nhân dân tối cao (2001), *Thông tư liên tịch số 02/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BTP ngày 25/12/2001*.
- [40] Đào Trí Úc (2000), *Quyển 1- Những vấn đề chung*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [41] Ủy ban nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng (2015), *Báo cáo Tổng kết công tác năm 2015 và phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2016*.

- [42] Ủy ban thường vụ Quốc hội (2002), *Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm tòa án nhân dân số 02/2002/PL-UBTVQH11* ngày 04/10/2002.
- [43] Võ Khánh Vinh (1994), *Nguyên tắc công bằng trong Luật hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
- [44] Võ Khánh Vinh (2008), *Lý luận chung về Nhà nước và pháp luật*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
- [45] Võ Khánh Vinh (2011), *Quyền con người*, Nxb Khoa học Xã hội.